

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN THỊ HIỀN

PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐÀO MỘNG ĐIỆP

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

<u>MỞ ĐẦU</u>	5
<u>1. Tính cấp thiết của đề tài</u>	5
<u>2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài</u>	7
<u>3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</u>	10
<u>4. Đối tượng nghiên cứu</u>	10
<u>5. Phạm vi nghiên cứu</u>	10
<u>6. Phương pháp nghiên cứu</u>	11
<u>7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn</u>	11
<u>8. Kết cấu luận văn</u>	12

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG ...Error!

Bookmark not defined.

VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT..... Error! Bookmark not defined.

1.1. Khái quát về người khuyết tật và lao động về người khuyết tật..... **Error!**

Bookmark not defined.

1.1.1. Khái niệm người khuyết tật và lao động về người khuyết tật

Bookmark not defined.

1.1.2. Đặc điểm của lao động là người khuyết tật**Error! Bookmark not defined.**

1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản pháp luật lao động về người khuyết tật . **Error!**

Bookmark not defined.

1.2.1. Khái niệm pháp luật lao động về người khuyết tật**Error! Bookmark not defined.**

1.2.2. Nội dung pháp luật lao động về người khuyết tật**Error! Bookmark not defined.**

1.2.3. Ý nghĩa của việc điều chỉnh pháp luật lao động về người khuyết tật **Error!**

Bookmark not defined.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM**Error!** Bookmark not defined.

2.1. Thực trạng pháp luật lao động về người khuyết tật**Error!** **Bookmark not defined.**

2.1.1. Các quy định về việc làm **Error! Bookmark not defined.**

2.1.2. Các quy định về học nghề **Error! Bookmark not defined.**

2.1.3. Các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động**Error!** **Bookmark not defined.**

2.1.4. Các quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi**Error!** **Bookmark not defined.**

2.1.5. Các quy định về quản lý nhà nước về lao động**Error!** **Bookmark not defined.**

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật lao động về người khuyết tật tại Việt Nam **Error! Bookmark not defined.**

2.2.1. Thực tiễn thực hiện trong lĩnh vực việc làm**Error!** **Bookmark not defined.**

2.2.2. Thực tiễn thực hiện trong lĩnh vực học nghề**Error!** **Bookmark not defined.**

2.2.3. Thực tiễn thực hiện trong lĩnh vực an toàn lao động, vệ sinh lao động và thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi **Error! Bookmark not defined.**

2.2.4. Thực tiễn thực hiện trong lĩnh vực quản lý nhà nước về lao động.... **Error!** **Bookmark not defined.**

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 **Error! Bookmark not defined.**

Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Error! Bookmark not defined.

3.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật

Error! Bookmark not defined.

3.1.1. Khắc phục những bất cập của pháp luật lao động về người khuyết tật

Error! Bookmark not defined.

3.1.2. Đáp ứng yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.....

Error! Bookmark not defined.

3.2. Các yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật

Error! Bookmark not defined.

3.3. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật.....

Error! Bookmark not defined.

3.3.1. Hoàn thiện các quy định về việc làm.....

Error! Bookmark not defined.

3.3.2. Hoàn thiện các quy định về học nghề.....

Error! Bookmark not defined.

3.3.3. Hoàn thiện các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động.....

Error! Bookmark not defined.

3.3.4. Hoàn thiện các quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi....

Error! Bookmark not defined.

3.3.5. Hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước về lao động

Error! Bookmark not defined.

3.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật lao động về người khuyết tật

Error! Bookmark not defined.

3.4.1. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của nhà nước đối với lao động là người khuyết tật.....

Error! Bookmark not defined.

3.4.2. Mở rộng, nâng cao chất lượng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động là người khuyết tật.....

Error! Bookmark not defined.

[3.4.3. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật](#) **Error! Bookmark not defined.**

[3.4.4. Tiếp tục nâng cao nhận thức xã hội về người khuyết tật](#)**Error! Bookmark not defined.**

[KẾT LUẬN CHƯƠNG 3](#) **Error! Bookmark not defined.**

[KẾT LUẬN](#)..... Error! Bookmark not defined.

[Phụ lục 1](#)..... **Error! Bookmark not defined.**

[DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO](#)..... Error! Bookmark not defined.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta hiện có hơn 6 triệu người khuyết tật, trong số đó có khoảng 30% người khuyết tật vẫn có sức khỏe và có mong muốn tìm việc làm để có thu nhập nuôi sống bản thân, giúp đỡ gia đình và hòa nhập với cộng đồng. Nhiều cơ sở đào tạo nghề cho người khuyết tật cũng đã được thành lập, hiện cả nước có trên 1.000 cơ sở đào tạo nghề có tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật.

Theo thống kê, trong 5 năm từ 2010 đến 2015, có khoảng 120.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, cho vay vốn. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại một thực trạng là số người khuyết tật được học nghề hiện còn quá ít so với nhu cầu. Tỷ lệ người khuyết tật tìm được việc làm sau đào tạo nghề còn thấp, chủ yếu là tự tạo việc làm¹. Đảm bảo quyền cho người khuyết tật nói riêng và người yếu thế trong xã hội nói chung được xem là mục tiêu trong chính sách an sinh xã hội của nhà nước ta và được cụ thể hoá thông qua các văn bản pháp luật.

Người khuyết tật được xem là một đối tượng có điều kiện, hoàn cảnh đặc biệt được pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia điều chỉnh. Việt Nam là một quốc gia đã tham gia phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật. Đây được xem là một cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển vì lợi ích dành cho người khuyết tật.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, người khuyết tật được điều chỉnh trong rất nhiều văn bản pháp luật khác nhau đặc biệt Bộ luật Lao động, Luật người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản pháp luật đã tạo lập hành lang pháp lý về chính sách của nhà nước đối với lao động là người khuyết tật,

¹<http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=24078>, Việc làm cho người khuyết tật

những bảo đảm cho lao động là người khuyết tật cũng như những hành vi bị nghiêm cấm trong quá trình sử dụng lao động là người khuyết tật.

Một cách tổng quát có thể nhận thấy, các quy định pháp luật lao động về người khuyết tật đã góp phần quan trọng vào việc đảm bảo quyền của người khuyết tật, bảo vệ và tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia vào thị trường lao động bình đẳng như đối với mọi người lao động thời gian gần đây.

Trong quá trình thực thi những năm qua, pháp luật lao động về người khuyết tật đã từng bước được hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả trong thực tế, góp phần tạo lập hành lang pháp lý bảo vệ người khuyết tật trước sức ép của nền kinh tế thị trường, ghi nhận sự bình đẳng của người khuyết tật với những đối tượng lao động khác, thể hiện trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng trong việc chung tay giúp người khuyết tật hoà nhập vào thị trường lao động.

Tuy nhiên, thị trường lao động có người khuyết tật tham gia chưa thực sự đáp ứng nhu cầu thực tế đặt ra, người khuyết tật chưa bình đẳng với mọi người lao động khi tham gia vào thị trường lao động. Ở vài nơi, vẫn còn tình trạng người khuyết tật bị phân biệt đối xử, bị chèn ép, bị kỳ thị. Thị trường lao động chưa mở ra nhiều cơ hội chào đón người khuyết tật tham gia. Hành lang pháp lý điều chỉnh về người khuyết tật đã thiết lập. Tuy nhiên, nhiều quy phạm mang tính định khung, nhiều nội dung chưa được điều chỉnh kịp thời. Thực tiễn thi hành pháp luật về người khuyết tật vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập và vướng mắc nhất định. Từ các quy định của pháp luật lao động về người khuyết tật tới thực tế thực thi còn khoảng cách khá lớn. Có nhiều rào cản từ khuôn khổ pháp lý đến thực hiện pháp luật vào thực tế. Chính vì vậy, tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật lao động về người khuyết tật là một trong những kênh để bảo đảm một cách tốt hơn quyền lợi của người khuyết tật trong hành lang pháp lý hiện hành, mở ra nhiều cơ hội cho người khuyết tật thực sự hoà nhập vào thị trường lao động. Thông qua việc đánh giá thực trạng pháp luật lao động về người khuyết tật để nhận diện những hạn chế

trong các quy định hiện hành từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật lao động về người khuyết tật. Đó cũng chính là lý do thúc đẩy tác giả chọn đề tài: **“Pháp luật lao động về người khuyết tật”** để nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Người khuyết tật là một đối tượng được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau trong đó có góc độ pháp lý. Nghiên cứu về người khuyết tật dưới góc độ pháp luật nói chung và pháp luật lao động nói riêng đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu về người khuyết tật đã tiếp cận dưới các phương diện về lý luận, về thực thi các quy định pháp luật trong thực tiễn và đề xuất một số giải pháp có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về người khuyết tật.

Một là, các công trình nghiên cứu về những vấn đề lý luận về người khuyết tật và tiếp cận quyền của người khuyết tật. Có thể kể đến các công trình như:

- Nguyễn Thị Báo, Quyền của người khuyết tật trong văn kiện quốc tế về quyền con người.

- Đinh Thị Cẩm Hà (2014), Bảo đảm việc làm và thu nhập cho người khuyết tật trong Luật người khuyết tật, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 3/2002.

- Nguyễn Thị Báo (2005), Các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của người khuyết tật trong pháp luật Việt Nam, Tạp chí Luật học số 6/2005.

- Đinh Thị Cẩm Hà (2011), Bảo vệ một số quyền cơ bản của người khuyết tật - So sánh pháp luật Việt Nam với công ước của Liên Hợp quốc về quyền của người khuyết tật, Sách chuyên khảo, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu pháp luật người khuyết tật trong các cơ sở đào tạo luật (2015), Hội thảo ĐH Luật HN.

- Nguyễn Linh Giang, Đảm bảo quyền của một số đối tượng dễ bị tổn thương, Luận văn thạc sĩ.

- Hoàng Kim Khuyên, Một số bất cập trong áp dụng pháp luật về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay.

- Nguyễn Thị Thuận, Người khuyết tật trong Luật Quốc tế - Những vấn đề pháp lí hiện đại.

- Hồ Thị Trâm (2013), Pháp luật về việc làm cho người khuyết tật, Luận văn thạc sĩ luật học.

Hai là, các công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật về người khuyết tật và những giải pháp định hướng nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về người khuyết tật. Có thể tổng quan các công trình sau:

- Đỗ Thị Dung (2013), Chế độ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật và phương hướng hoàn thiện, Tạp chí Luật học 2013.

- Nguyễn Thị Thùy Dung (2012), Chế độ dạy nghề đối với người khuyết tật ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Khóa luận tốt nghiệp, ĐH Luật.

- Đào Đức Hạnh (2014), Pháp luật dạy nghề cho người khuyết tật - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện : luận văn thạc sĩ luật học.

- Đặng Thị Dung (2012), Pháp luật về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật - Những vấn đề lý luận và thực tiễn : khóa luận tốt nghiệp.

- Trần Thị Thuý Lâm, Pháp luật về học nghề đối với người khuyết tật - Thực trạng và một số khuyến nghị.

- Đoàn Mạnh Linh (2013), Pháp luật với người khuyết tật vận động từ quy định đến thực tiễn thực hiện và kiến nghị, Luận văn thạc sĩ luật học.

- Lê Thị Thu Hoà (2012), Thực trạng giải quyết việc làm đối với người khuyết tật ở Việt Nam, Khóa luận tốt nghiệp.

- Trần Thị Thuý Lâm, Việc làm đối với người khuyết tật - Từ pháp luật đến thực tiễn thực hiện.

Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu về người khuyết tật và pháp luật về người khuyết tật, một số vấn đề đã được nghiên cứu và làm rõ như:

- Một số vấn đề lý luận về người khuyết tật.
- Tiếp cận người khuyết tật dưới góc độ lý luận về quyền trong các công ước quốc tế hoặc một lĩnh vực cụ thể trong đời sống của người khuyết tật.
- Đánh giá thực tiễn pháp luật về người khuyết tật trên một số góc độ nhất định, chủ yếu về các nội dung như giáo dục, bảo trợ xã hội, dạy nghề, học nghề, việc làm, hoạt động thể dục thể thao liên quan đến người khuyết tật.

Từ những khảo sát, đánh giá nêu trên, tôi cho rằng các công trình nghiên cứu trên chưa nghiên cứu một cách tổng thể, mang tính hệ thống, tổng quan về người khuyết tật dưới góc độ của pháp luật lao động. Chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu một cách hệ thống các quy định pháp luật hiện hành về pháp luật lao động đối với lao động người khuyết tật và đánh giá thực trạng quy phạm pháp luật lao động về người khuyết tật cũng như thực thi pháp luật liên quan đến lĩnh vực này từ đó đề xuất những giải pháp mang tính hệ thống cho pháp luật lao động về người khuyết tật.

Bên cạnh đó, từ thời điểm Bộ luật Lao động 2012 có hiệu lực đến nay, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách tổng quát thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật trong đó khảo sát giai đoạn từ khi Bộ luật Lao động có hiệu lực cho đến nay.

Trong bối cảnh hoàn thiện pháp luật về người khuyết tật nói chung đặt trong sự tương thích với các công ước quốc tế về người khuyết tật, luận văn sẽ là công trình đi sâu và làm rõ vấn đề này trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học trước đó và phát triển bổ sung để đánh giá một bức tranh toàn cảnh pháp luật lao động về người khuyết tật và thực tiễn áp dụng trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn nhằm hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật tại Việt Nam.

Để thực hiện được các mục đích đã đề ra trong Luận văn, các nhiệm vụ cần đặt ra giải quyết là:

- Phân tích một số vấn đề lý luận về người khuyết tật;
- Làm rõ những vấn đề lý luận pháp luật điều chỉnh về người khuyết tật, phân tích nội dung điều chỉnh pháp luật đối với người khuyết tật;
- Đánh giá thực trạng pháp luật lao động về người khuyết tật; một số vướng mắc cụ thể hiện nay trong thực hiện pháp luật lao động về người khuyết tật;
- Đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật lao động hiện hành về người khuyết tật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

4. Đối tượng nghiên cứu

- Các quy định pháp luật lao động Việt Nam về người khuyết tật.
- Thực tiễn thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật tại Việt Nam giai đoạn hiện nay.

5. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu pháp luật lao động về người khuyết tật giai đoạn hiện nay trên cơ sở đánh giá các quy định trong Bộ luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan như Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn liên quan đến người khuyết tật.

Luận văn nghiên cứu pháp luật lao động về người khuyết tật từ khi có Bộ luật Lao động 2012 đến nay.

Luận văn nghiên cứu các quy phạm pháp luật về việc làm, học nghề, an toàn lao động, vệ sinh lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi để nhìn nhận một cách cụ

thể những vấn đề có liên quan đến người khuyết tật dưới góc độ pháp luật lao động và vấn đề quản lý nhà nước về lao động đối với người khuyết tật tại Việt Nam.

6. Phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu luận văn được tiến hành trên nền tảng là cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác- Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước Việt Nam về xây dựng, hoàn thiện pháp luật lao động nói chung và pháp luật lao động về người khuyết tật nói riêng.

Luận văn sử dụng các phương pháp khoa học như: phân tích, tổng hợp, thống kê, phương pháp so sánh để hoàn thiện luận văn này.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch được sử dụng xuyên suốt đề tài nhằm luận giải, chứng minh cho các luận điểm khoa học được đề cập. Phương pháp phân tích, tổng hợp chủ yếu được sử dụng nhằm làm rõ và khái quát các vấn đề lý luận về người khuyết tật. Các phương pháp này cũng được sử dụng khi các giải pháp hoàn thiện pháp luật kèm theo các phân tích luận giải thuyết phục ở góc độ lý luận và thực tiễn;

- Phương pháp luật học so sánh và phương pháp phân tích được sử dụng tại chương 2 để làm rõ thực trạng pháp luật lao động về người khuyết tật cùng với những đánh giá vướng mắc, bất cập trong áp dụng pháp luật thuộc lĩnh vực này.

- Luận văn cũng sử dụng phương pháp phân tích quy phạm pháp luật giải quyết những bất cập, hạn chế tồn tại khi đánh giá thực trạng thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật và đưa ra các định hướng để hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật. Luận văn cũng sử dụng phương pháp dự báo pháp luật khi đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật lao động nói chung và pháp luật về lao động khuyết tật nói riêng.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- Làm rõ được một số vấn đề lý luận cơ bản nhất về người khuyết tật, các đặc trưng cơ bản của người khuyết tật và pháp luật lao động về người khuyết tật.

- Luận văn hệ thống hoá quy định pháp luật lao động hiện hành về người khuyết tật và đánh giá thực trạng quy định pháp luật lao động về người khuyết tật, tìm ra những hạn chế, vướng mắc, tồn tại của pháp luật lao động về người khuyết tật và đánh giá được thực trạng thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật trong giai đoạn hiện nay.

- Trên cơ sở bức tranh chung về thực trạng pháp luật hiện hành, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật lao động về người khuyết tật trong bối cảnh hiện nay, đưa ra được những giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật lao động về người khuyết tật.

- Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho cơ quan hoạch định chính sách pháp luật lao động nói chung và pháp luật lao động liên quan đến người khuyết tật nói riêng. Luận văn cũng có thể sử dụng làm nguồn tư liệu cho các cơ quan thực thi các chính sách pháp luật lao động liên quan đến người khuyết tật. Đồng thời, luận văn là nguồn tài liệu hữu ích sử dụng trong các thư viện của trường đại học có nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật lao động.

8. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận pháp luật lao động về người khuyết tật

Chương 2: Thực trạng pháp luật lao động về người khuyết tật và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật lao động về người khuyết tật

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN CÔNG CHUNG

**PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG PHÒNG HỘ - QUA THỰC TIỄN THỰC HIỆN
TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN

Thừa Thiên Huế, năm 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	2
3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	5
6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	5
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	6
8. Bố cục của luận văn.....	7
Chương 1. NHỮNG VẤN LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ.....	8
1.1. Khái niệm, đặc điểm và nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.....	8
1.1.1. Khái niệm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	8
1.1.2. Đặc điểm và nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	8
1.2. Quá trình phát triển pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam.....	8
1.2.1. Quá trình phát triển của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam	8
1.2.1.1. Giai đoạn trước khi có Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991	9
1.2.1.2. Giai đoạn sau khi có Luật bảo vệ và Phát triển rừng	9
1.3. Vai trò của pháp luật đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	9
1.4. Các yếu tố đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam hiện nay.....	9
1.4.1. Yếu tố chính sách và pháp luật: tính đồng bộ, nghiêm minh, hiệu quả của cơ chế thực thi	9
1.4.2 Sự tác động của nền kinh tế thị trường.....	9
1.4.3. Sự tác động của ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý	9
1.4.4. Sự tác động của nghiệp vụ kỹ thuật	9
Kết luận chương 1.....	10
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH.....	11
2.1. Đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Bình .	11

2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Bình	11
2.1.2 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2010 - 2015	11
2.2. Thực trạng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	11
2.2.1. Nội dung pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.....	11
2.2.2. Nguyên tắc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	11
2.2.3. Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.....	11
2.2.4. Quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	11
2.2.5. Quy định trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.....	11
2.2.6. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.	11
2.3.1. Thực trạng tài nguyên rừng và đất rừng tỉnh Quảng Bình.....	12
2.3.2. Tình hình vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015	12
2.3.2.1. Cơ cấu tổ chức Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình.....	12
2.3.2.2. Hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.....	12
2.4. Thực trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015	12
2.4.1. Số vụ vi phạm pháp luật trong lâm phần quản lý của các BQL RPH.....	12
2.4.2. Khối lượng gỗ các loại thu giữ trong lâm phần quản lý của các BQL RPH.....	12
2.4.3. Đánh giá kết quả đạt được về bảo vệ và phát triển rừng trên lâm phần được giao quản lý của các BQL RPH.....	12
2.5. Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015	12
2.5.1. Những điểm đã đạt được	12
2.5.2. Những khó khăn tồn tại	12
2.5.3. Nguyên nhân của những khó khăn tồn tại.....	12
2.5.3.1. Nguyên nhân chủ quan	12
2.5.3.2. Nguyên nhân khách quan	12
Kết luận chương 2.....	13
Chương 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO THỰC THI PHÁP LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH.....	15
3.1. Phương hướng đảm bảo thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	15
3.1.1. Nâng cao vai trò của pháp luật về BV&PTRPH trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng	15

3.1.2. Nâng cao vai trò của pháp luật BV&PTRPH phải đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	15
3.1.3. Nâng cao vai trò của pháp luật BV&PTRPH phải đảm bảo chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng	15
3.1.4. Nâng cao vai trò thực thi pháp luật về BV&PTRPH trên cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ và phát triển rừng	15
3.2. Giải pháp đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	15
3.2.1. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật	15
3.2.2. Kiện toàn bộ máy tổ chức.....	15
3.2.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	15
3.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	15
3.2.5. Đẩy mạnh sự liên kết, phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ..	15
3.2.6. Gắn kết bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và phát triển sinh kế người dân địa phương	15
Tổng kết chương 3	16
KẾT LUẬN.....	18
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	21

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài nguyên rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá nhất của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Vì vậy việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là một tất yếu cần thiết để không chỉ tạo ra bầu khí quyển trong lành cho sự sống của dân cư mà còn là để đem lại một giá trị kinh tế lớn góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế quốc dân.

Quảng Bình là một tỉnh có diện tích rừng tương đối lớn, với độ che phủ 67,75%, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là một trong những ưu tiên hàng đầu của tỉnh nhà. Mục đích là quản lý rừng bền vững, khai thác, sử dụng và trồng mới rừng một cách hợp lý, nhằm đem lại hiệu quả trong phát triển kinh tế và đảm bảo môi trường sống, an sinh xã hội..., bên cạnh đó do nhận thức của một số tổ chức, cá nhân vì mục tiêu kinh tế đã khai thác và sử dụng các sản phẩm từ rừng không khoa học; tình trạng lợi dụng kẽ hở pháp luật, vi phạm pháp luật vẫn còn xảy ra làm cho rừng càng ngày càng kiệt sức, mà không thể tái tạo lại cho rừng.

Cho đến nay, ở nước ta hệ thống Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nói chung và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nói riêng tương đối hoàn thiện. Song, vẫn còn một số quy định của pháp luật trong lĩnh vực này còn chồng chéo, vướng mắc khi thực hiện; việc triển khai, thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ của các ngành, các cấp, chính quyền địa phương còn hạn chế; nhận thức của người dân về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng chưa cao. Hệ thống pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng chưa đồng bộ, thống nhất; một số quy định thiếu cụ thể, chưa phù hợp với thực tiễn nên khó áp dụng. Công tác thực thi và áp dụng một số quy định pháp luật về bảo vệ

và phát triển rừng phòng hộ còn thiếu tính thống nhất, chưa thực sự nghiêm minh nên chưa đủ sức răn đe, giáo dục. Chưa chú trọng đến việc đảm bảo phát triển sinh kế cho người dân, cải thiện thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào rừng. Và cũng chính từ thực tế là khi người dân sống gần rừng tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng mà chưa có thu nhập và chưa đủ ăn thì họ vẫn sẽ tiếp tục quay lại phá rừng lấy gỗ, lâm sản đem bán thậm chí lấy đất làm nương rẫy,... Nếu vẫn giữ cách tiếp cận như vậy thì sinh kế sẽ vẫn không được đảm bảo và rừng vẫn sẽ tiếp tục bị mất, đa dạng sinh học ngày càng bị suy thoái và thiên tai, hạn hán, lũ lụt sẽ càng gay gắt hơn. Do đó, việc thực hiện đề tài **“Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ – qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Quảng Bình”** là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong thời gian qua, đã có các đề tài, công trình nghiên cứu về một số lĩnh vực liên quan đến đề tài luận văn như: “ Quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng” của Vũ Hoàng Tùng, Luận văn thạc sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2013 [34]; “ Đảm bảo hiệu quả xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay” của Phạm Đình Hùng, Luận văn thạc sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia, năm 2011 [6]; "Pháp luật xử phạt vi phạm hành chính, lý luận và thực tiễn", của Bùi Tiến Đạt, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008 [5]; "Tình hình thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng", của Võ Mai Anh, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2007 [1]; Luận văn thạc sĩ luật học: “Một số vấn đề cơ bản về pháp luật bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay”

của Nguyễn Thanh Huyền, 2004; “Quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay” của Hà Công Tuấn, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2002 [33]; ... Tuy nhiên, những công trình nói trên chỉ nghiên cứu ở các khía cạnh hay chỉ đề cập tới những vấn đề có liên quan tới vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước đối với lĩnh vực bảo vệ rừng, mà chưa có công trình nghiên cứu nào một cách đầy đủ, có hệ thống cả về mặt lý luận và thực tiễn vai trò của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ - qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Quảng Bình hiện nay.

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn này được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về lý luận nhà nước và pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Quan điểm nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu về pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ và mối quan hệ tác động nhằm chứng minh và đưa ra các giải pháp thực thi pháp luật có hiệu quả nhằm bảo vệ và phát triển một cách bền vững, đảm bảo về kinh tế, an toàn xã hội và môi trường thông qua mối quan hệ này.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, bình luận, diễn giải, so sánh và phương pháp lịch sử được sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu các vấn đề lý luận về thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ (chương 1: Những vấn đề lý luận của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam).

Phương pháp khảo sát, phân tích, tổng hợp, thống kê, đánh giá khi khái quát, đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Quảng Bình, nhằm chỉ ra ưu điểm và hạn chế của cơ chế thực thi pháp luật trong lĩnh vực này (chương 2: Thực trạng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và thực tiễn thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình).

Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi xem xét, đề xuất các giải pháp thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ (chương 3: Phương hướng và giải pháp đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam hiện nay).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và thực tại Quảng Bình.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung:

Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, thực tiễn và giải pháp thực thi pháp luật có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Phạm vi về không gian:

Luận văn chỉ nghiên cứu giới hạn phạm vi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Phạm vi về thời gian:

Các dữ liệu, thông tin được sử dụng để nghiên cứu luận văn được thu thập chủ yếu trong 5 năm (2011 – 2015).

5. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa, phân tích, đánh giá làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; qua đó đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng.

5.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận cơ bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bằng việc khái quát làm rõ một số vấn đề như: Khái niệm về tài nguyên rừng; rừng phòng hộ; quản lý, bảo vệ rừng bền vững; khái niệm sinh kế, cơ chế thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ....

- Phân tích và đánh giá hiện trạng tình hình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác thực hiện bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, một số giải pháp về sinh kế nhằm giảm áp lực vào rừng.

6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

6.1. Câu hỏi nghiên cứu

1. Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ là gì?
2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2011 đến nay như thế nào?
3. Giải pháp sinh kế nào phù hợp để giảm áp lực vào rừng?

4. Giải pháp nào để xây dựng cơ chế thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

6.2. Giả thuyết nghiên cứu

Để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu giả thuyết nghiên cứu là:

1. Đưa ra các khái niệm như: Tài nguyên rừng; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; khái niệm sinh kế.

2. Đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

3. Những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong việc triển khai pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4. Đưa ra các giải pháp về sinh kế và giải pháp thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

7.1. Ý nghĩa khoa học

Trên cơ sở hệ thống hóa các khái niệm và phân tích các đặc điểm của việc áp dụng pháp luật chuyên ngành, luận văn góp phần bổ sung, làm phong phú thêm lý luận về thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nói chung và thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn là dẫn liệu khoa học tốt, góp phần nâng cao nhận thức và khả năng thực hiện, áp dụng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

8. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn có bố cục gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam

Chương 2: Thực trạng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và thực tiễn thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Chương 3: Phương hướng và giải pháp đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam hiện nay

Chương 1
NHỮNG VẤN LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT
VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

1.1.1. Khái niệm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

- a) *Tài nguyên rừng*
- b) *Khái niệm về rừng phòng hộ*
- c) *Khái niệm về bảo vệ rừng phòng hộ*
- d) *Khái niệm về phát triển rừng phòng hộ*
- e) *Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng*
- g) *Sự cần thiết điều chỉnh pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ*

1.1.2. Đặc điểm và nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

1.1.2.1. Đặc điểm về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

1.1.2.2. Nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

- a) *Nội dung pháp luật về bảo vệ rừng phòng hộ*
- b) *Nội dung về pháp luật phát triển rừng phòng hộ*

1.2. Quá trình phát triển pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam

1.2.1. Quá trình phát triển của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam

1.2.1.1. Giai đoạn trước khi có Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991

1.2.1.2. Giai đoạn sau khi có Luật bảo vệ và Phát triển rừng

1.3. Vai trò của pháp luật đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

1.4. Các yếu tố đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở Việt Nam hiện nay

1.4.1. Yếu tố chính sách và pháp luật: tính đồng bộ, nghiêm minh, hiệu quả của cơ chế thực thi

** Tính đồng bộ trong thực thi chính sách, pháp luật về BV&PTR*

** Tính nghiêm minh trong thực thi chính sách, pháp luật về BV&PTR*

** Tính hiệu quả trong thực thi chính sách, pháp luật về BV&PTR*

1.4.2 Sự tác động của nền kinh tế thị trường

1.4.3. Sự tác động của ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý

1.4.4. Sự tác động của nghiệp vụ kỹ thuật

Kết luận chương 1

Pháp luật trong công tác BV&PTR rất quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân với tư cách là chủ rừng; pháp chế và kỷ luật trong hoạt động QL BV&PTR thể hiện tích chất dân chủ. Mối quan hệ giữa vai trò của pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR và vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ giữa cái riêng, cái bộ phận, với cái chung, cái toàn thể, được thể hiện thông qua hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật. Do vậy, vai trò của pháp luật trong QL BV&PTR có những đặc điểm riêng, đó là cơ sở pháp lý quy định cơ cấu tổ chức của các cơ quan QLNN; quy định cơ cấu hoạt động của các cơ quan QLNN; là cơ sở pháp lý cho xã hội hóa công tác BV&PTR; là cơ sở pháp lý cho việc thành tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật BV&PTR PH, qua đó bảo đảm pháp chế và kỷ luật trong hoạt động QL BV&PTR PH. Tuy vậy, hoạt động và pháp luật trong QL BV&PTR, trong đó có rừng phòng hộ là một vấn đề phức tạp ở nước ta hiện nay nên cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của pháp luật. Nghiên cứu các đặc điểm và nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; phân tích quá trình phát triển pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; phân tích được các yếu tố đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở nước ta hiện nay... là rất cần thiết và làm cơ sở điều chỉnh và nâng cao vai trò của pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR nói chung và bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

2.1. Đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Bình

2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Bình

2.1.2 Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2010 - 2015

2.2. Thực trạng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

2.2.1. Nội dung pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

a) Nội dung bảo vệ rừng phòng hộ

2.2.2. Nguyên tắc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

2.2.3. Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

a) Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

b) Nội dung quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

2.2.4. Quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

2.2.5. Quy định trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

c) Bộ Tài chính

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2.2.6. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

2.3. Thực trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015

2.3.1. Thực trạng tài nguyên rừng và đất rừng tỉnh Quảng Bình

a) Hiện trạng 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình

b) Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020

c) Quy hoạch 3 loại rừng theo các BQL RPH

2.3.2. Tình hình vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015

2.3.2.1. Cơ cấu tổ chức Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình

2.3.2.2. Hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng

2.4. Thực trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015

2.4.1. Số vụ vi phạm pháp luật trong lâm phần quản lý của các BQL RPH

2.4.2. Khối lượng gỗ các loại thu giữ trong lâm phần quản lý của các BQL RPH

2.4.3. Đánh giá kết quả đạt được về bảo vệ và phát triển rừng trên lâm phần được giao quản lý của các BQL RPH

2.5. Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011 - 2015

2.5.1. Những điểm đã đạt được

2.5.2. Những khó khăn tồn tại

2.5.3. Nguyên nhân của những khó khăn tồn tại

2.5.3.1. Nguyên nhân chủ quan

2.5.3.2. Nguyên nhân khách quan

Kết luận chương 2

Thực tế từ công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR rừng phòng hộ theo các BQL RPH trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cho thấy, các hành vi vi phạm pháp luật chủ yếu là các nhóm hành vi:

- Vi phạm các quy định pháp luật về phá rừng trái pháp luật;
- Vi phạm các quy định pháp luật về lấn, chiếm rừng trái pháp luật;
- Vi phạm các quy định pháp luật về khai thác rừng trái phép;
- Vi phạm các quy định pháp luật chung của Nhà nước về bảo vệ rừng;
- Vi phạm các quy định pháp luật về PCCCR gây cháy rừng;
- Vi phạm các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ động vật rừng;
- Vi phạm các quy định pháp luật về vận chuyển lâm sản trái phép;
- Vi phạm các quy định pháp luật về mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh lâm sản trái pháp luật;
- Vi phạm các thủ tục hành chính trong mua, bán, vận chuyển, chế biến, kinh doanh lâm sản.

Trong thời gian qua, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ:

- Các vụ vi phạm pháp luật về BV&PTR RPH đã giảm đi đáng kể.
- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR RPH ngày càng được quan tâm hơn.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phát huy tốt chức năng của mình góp phần đảm bảo tốt hơn nữa việc xử lý vi phạm pháp luật về BV&PTR RPH.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR RPH vẫn còn một số hạn chế như:

- Các văn bản về xử lý vi phạm pháp luật nằm rải rác không theo một hệ thống, dẫn tới việc quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau, không thống nhất, thiếu sự rõ ràng.

- Một số quy định về thẩm quyền khá chặt chẽ, hạn chế tiêu cực, tuy nhiên khi áp dụng trên thực tế lại gây khó khăn, ách tắc.

- Các ngành các cấp chính quyền từ xã, huyện, tỉnh chưa thực hiện nghiêm túc pháp luật về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Các BQL RPH chưa được kiện toàn, chưa làm đầy đủ chức năng được giao, chưa thường xuyên kiểm tra, tham mưu giúp các cấp chính quyền chỉ đạo, tuyên truyền, tổ chức phối hợp các lực lượng bảo vệ các diện tích rừng trên địa bàn; trang bị phương tiện cho lực lượng kiểm lâm để thực thi nhiệm vụ còn thiếu, không đủ sức trấn áp lâm tặc.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đó là: do công tác triển khai chữa cháy rừng theo phương châm 4 tại chỗ còn bất cập, huy động lực lượng tại chỗ còn lúng túng; công tác kiểm tra, giám sát việc bảo vệ rừng của các chủ rừng, phối hợp nắm thông tin trong rừng, tổ chức truy quét ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng các BQL RPH còn thiếu kịp thời và chưa triệt để; công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của một số đơn vị thiếu thường xuyên. Năng lực của một số công chức, viên chức Kiểm lâm còn hạn chế; ...

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO THỰC THI PHÁP LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

3.1. Phương hướng đảm bảo thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

3.1.1. Nâng cao vai trò của pháp luật về BV&PTRPH trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng

3.1.2. Nâng cao vai trò của pháp luật BV&PTRPH phải đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

3.1.3. Nâng cao vai trò của pháp luật BV&PTRPH phải đảm bảo chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng

3.1.4. Nâng cao vai trò thực thi pháp luật về BV&PTRPH trên cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ và phát triển rừng

3.2. Giải pháp đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

3.2.1. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật

3.2.2. Kiện toàn bộ máy tổ chức

3.2.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

3.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

3.2.5. Đẩy mạnh sự liên kết, phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ

3.2.6. Gắn kết bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và phát triển sinh kế người dân địa phương

Tổng kết chương 3

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nói chung và bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nói riêng cần xác định phương hướng cụ thể như sau:

- Xây dựng hệ thống pháp luật quy định đầy đủ, toàn diện vấn đề xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất, chông chéo giữa các quy định pháp luật chung và quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Quy định đầy đủ, toàn diện các vấn đề về xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, bảo đảm kế thừa những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, khắc phục một cách cơ bản những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật xử lý vi phạm pháp luật BV&PTR PH hiện hành.

- Đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu cải cách, phát triển của hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ theo định hướng chung của đất nước.

Để các phương hướng đề ra được triển khai có hiệu quả, các giải pháp được đưa ra là:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Kiện toàn tổ chức, bảo đảm nguồn nhân lực và các nguồn lực trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Nâng cao năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Gắn kết giữa bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ với phát triển sinh kế bền vững của người dân địa phương. Ưu tiên giao đất giao rừng thuộc rừng phòng hộ là rừng sản xuất (theo hạn mức) cho các hộ gia đình nơi có rừng và đất lâm nghiệp chưa có đất sản xuất, nhất là đồng bào dân tộc có hộ khẩu đăng ký thường trú (các hộ di cư bất hợp pháp không thuộc diện này) tại các xã vùng sâu, vùng xa của các huyện trong tỉnh để đồng bào yên tâm đầu tư sản xuất, cải thiện đời sống, từng bước xóa đói, giảm nghèo hiệu quả và bền vững.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã giải quyết được những nội dung cơ bản như sau:

- Nêu lên được khái niệm, đặc điểm và nội dung, quá trình phát triển pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Phân tích được vai trò của pháp luật và các yếu tố đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ như: sự tác động của nền kinh tế thị trường, sự tác động của ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý, sự tác động của nghiệp vụ kỹ thuật...

- Một số kết quả đạt được trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng:

- + Các vụ vi phạm pháp luật về BV&PTR RPH đã giảm đi đáng kể.

- + Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR RPH ngày càng được quan tâm hơn.

- + Hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phát huy tốt chức năng của mình góp phần đảm bảo tốt việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BV&PTR RPH.

- Một số hạn chế trong công tác xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng của các BQL RPH như:

- + Các văn bản về xử lý vi phạm pháp luật nằm rải rác không theo một hệ thống, dẫn tới việc quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau, không thống nhất, thiếu sự rõ ràng.

- + Một số quy định về thẩm quyền khá chặt chẽ, hạn chế tiêu cực, tuy nhiên khi áp dụng trên thực tế lại gây khó khăn, ách tắc.

+ Các ngành các cấp chính quyền từ xã, huyện, tỉnh chưa thực hiện nghiêm túc pháp luật về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

+ Các BQL RPH chưa được kiện toàn, chưa làm đầy đủ chức năng được giao, chưa thường xuyên kiểm tra, tham mưu giúp các cấp chính quyền chỉ đạo, tuyên truyền, tổ chức phối hợp các lực lượng bảo vệ các diện tích rừng trên địa bàn; trang bị phương tiện cho lực lượng kiểm lâm để thực thi nhiệm vụ còn thiếu, không đủ sức trấn áp lâm tặc.

- Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nói chung và bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nói riêng cần xác định phương hướng cụ thể như sau:

+ Xây dựng hệ thống pháp luật quy định đầy đủ, toàn diện vấn đề xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất, chồng chéo giữa các quy định pháp luật chung và quy định của pháp luật chuyên ngành.

+ Quy định đầy đủ, toàn diện các vấn đề về xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, bảo đảm kế thừa những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, khắc phục một cách cơ bản những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật xử lý vi phạm pháp luật BV&PTR PH hiện hành.

+ Đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu cải cách, phát triển của hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ theo định hướng chung của đất nước.

- Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ:

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

+ Kiện toàn tổ chức, bảo đảm nguồn nhân lực và các nguồn lực trong xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

+ Nâng cao năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

+ Gắn kết giữa bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ với phát triển sinh kế bền vững của người dân địa phương.

Do hạn chế về mặt thời gian, kinh nghiệm và nguồn lực nên đề tài chưa đi sâu nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của kinh tế hộ gia đình đến vấn đề vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Mai Anh (2007). *Tình hình thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng*. Luận văn thạc sĩ Luật học. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2002), Văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Công văn số 7138/BNN-TCLN ngày 05/9/2014 của Bộ NN&PTNT về việc xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016-2020.
4. Phạm Dũng, Hoàng Sao (1986), Một số vấn đề về phạt hành chính, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
5. Bùi Tiến Đạt (2008). *Pháp luật xử phạt vi phạm hành chính, lý luận và thực tiễn*. Luận văn thạc sĩ Luật học. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Phạm Đình Hùng (2011). *Đảm bảo hiệu quả xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay*. Luận văn thạc sĩ quản lý công. Học viện hành chính quốc gia.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa VII, Hà Nội.
8. Luật số 15/2012/QH13, *Xử lý vi phạm hành chính*. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
9. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004).
10. Nghị định 77/1996/NĐ-CP ngày 01/01/1996, *Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ và quản lý lâm sản*, Hà Nội.
11. Nghị định số 17/2002/NĐ-CP ngày 08/02/2002, *Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 77/1996/NĐ-CP ngày 01/01/1996, về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ và quản lý lâm sản*, Hà Nội.

12. Nghị định 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004, *Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản*, Hà Nội.

13. Nghị định 162/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004, *Ban hành quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính*, Hà Nội.

14. Nghị định 35/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005, *Quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*, Hà Nội.

15. Nghị định 70/2006/NĐ-CP ngày 24/7/2006, *Quy định việc quản lý tang vật, phương tiện tạm giữ theo thủ tục hành chính*, Hà Nội.

16. Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006, *Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm*. Hà Nội.

17. Nghị định số 119/2006/NĐ-CP ngày 16/10/2006 Về tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm.

18. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

19. Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 Quy định Về phòng cháy và chữa cháy rừng.

20. Nghị định số 159/2007/NĐ-CP ngày 30/10/2007 Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

21. Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2009, *Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản*. Hà Nội.

22. Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013, *Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

23. Nghị định 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, *Quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính*. Hà Nội.

24. Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ, *Quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản*. Hà Nội.

25. Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, *Về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*. Hà Nội.

26. Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015, *Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản*, Hà Nội.

27. Quyết định 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng bộ NN&PTNT về việc ban hành quy định việc kiểm tra kiểm soát lâm sản.

28. Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

29. Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.

30. Quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ.

31. Quyết định 3135/2015/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/08/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2014.

32. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Bình (2012), *Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020*, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

33. Hà Công Tuấn (2002). *Quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay*. Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

34. Vũ Hoàng Tùng (2013). *Quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng*. Luận văn thạc sĩ quản lý công. Học viện Hành chính Quốc gia.

35. Thông tư liên tịch số 22/2007/TTLT-BNN-BNV ngày 27/3/2007 Hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm lâm ở địa phương.

36. Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC, ngày 08/3/2007 hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

37. Thông tư 90/2008/TT-BNN ngày 28/8/2008, *Hướng dẫn xử lý tang vật là động vật rừng sau khi xử lý tịch thu*, Hà Nội.

38. Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012, *Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật thông thường*, Hà Nội.

39. Nguyễn Cửu Việt, Đinh Thiện Sơn (1994), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

40. Nguyễn Cửu Việt (1997), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

**GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. LÊ VỆ QUỐC

Thừa Thiên Huế, năm 2016

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật - Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Lê vệ Quốc**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	3
3. Mục tiêu, nhiệm vụ của Luận văn	5
4. Phạm vi nghiên cứu của luận văn.....	5
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	6
6. Bố cục của Luận văn.....	6
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN	7
1.1. Góp vốn và bản chất pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty	7
1.1.1. Khái niệm về góp vốn thành lập công ty.....	7
1.1.2. Bản chất pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty	7
1.2. Góp vốn thành lập công ty cổ phần	7
1.2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần	7
1.2.1.1. Khái niệm công ty cổ phần.....	7
1.2.1.2. Đặc điểm pháp lý của công ty cổ phần.....	8
1.2.2. Góp vốn thành lập công ty cổ phần.....	8
1.2.2.1. Khái niệm và đặc điểm pháp lý của góp vốn thành lập công ty cổ phần.....	8
1.2.2.2. Hệ quả pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty cổ phần.....	8
1.3. Điều chỉnh pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần	8
1.3.1. Vốn điều lệ công ty cổ phần.....	8
1.3.2. Chủ thể góp vốn thành lập công ty cổ phần	9
1.3.3. Các hình thức góp vốn thành lập công ty cổ phần	9
1.3.3.1. Góp vốn bằng tiền.....	9
1.3.3.2. Góp vốn bằng hiện vật.....	9
1.3.3.3. Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.....	9
1.3.3.4. Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	9
1.3.3.5. Các hình thức góp vốn khác	9
1.3.4. Định giá tài sản vốn góp	9
1.3.4.1. Ý nghĩa của việc định giá tài sản vốn góp.....	9
1.3.4.2. Phương thức định giá tài sản góp vốn.....	10
1.3.5. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn	10
1.3.6. Nghĩa vụ góp vốn và xử lý vi phạm thực hiện nghĩa vụ góp vốn đối với cổ đông sáng lập.....	10

Chương 2. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN	13
2.1. Hạn chế của pháp luật trong khái niệm góp vốn thành lập công ty ..	13
2.2. Hạn chế trong quy định của pháp luật đối với quá trình thực hiện góp vốn thành lập công ty cổ phần	13
2.2.1. Hạn chế trong việc quy định thời hạn góp đủ vốn cam kết	13
2.2.2. Hạn chế trong việc quy định các hình thức góp vốn thành lập công ty cổ phần.....	14
2.2.2.1. Góp vốn bằng quyền sử dụng đất.....	14
2.2.2.2. Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	14
2.2.3. Hạn chế trong việc quy định về định giá tài sản vốn góp.....	14
2.2.4. Hạn chế trong việc quy định về chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn.....	15
2.2.4.1. Đối với việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất.....	15
2.2.4.2. Đối với việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	16
Kết luận chương 2.....	17
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN	19
3.1. Định hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần	19
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định về góp thành lập công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.....	19
3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần.....	19
3.2.1.1. Kiến nghị chung.....	19
3.2.1.2. Kiến nghị cụ thể.....	19
3.2.2. Kiến nghị về tổ chức thực hiện.....	20
3.2.2.1. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đăng ký kinh doanh nói chung cũng như các cơ quan nhà nước khác	20
3.2.2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân và nâng cao văn hóa pháp lý, đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp.....	20
Kết luận chương 3.....	21
KẾT LUẬN.....	22

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa theo chủ trương nhất quán của Đảng ta. Đặc biệt, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế có sự phát triển đáng kể. Khu vực kinh tế nhà nước đang được cải tổ mạnh mẽ để vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường. Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, linh động và làm quen dần với cạnh tranh quốc tế. Số lượng các công ty được thành lập ngày càng nhiều đáp ứng các nhu cầu của xã hội, tạo ra nhiều việc làm và tham gia vào phân công lao động quốc tế. Trong đó, với vị thế, tính ưu việt so với các loại hình doanh nghiệp khác, công ty cổ phần đang được coi là một hướng quan trọng trong chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Điều này đã được thể hiện rất rõ trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X: Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta [8, tr. 231].

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2014 thay thế Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho thấy nỗ lực rất lớn của Nhà nước ta trong việc không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý đảm bảo cho các doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần phát triển, trong đó quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần là yếu tố pháp lý hết sức quan trọng:

Thứ nhất, để thành lập công ty, vốn góp là một vấn đề pháp lý then chốt, là yếu tố đầu tiên, có vai trò quyết định, có nghĩa là không có vốn thì không thể tiến hành sản xuất kinh doanh. Một công ty chỉ có thể được thành lập và đi vào hoạt động khi có sự đóng góp tài sản của thành viên, cổ đông để tạo thành vốn của công ty.

Thứ hai, góp vốn còn là một vấn đề pháp lý cơ bản để xác định quyền lợi của các thành viên, cổ đông công ty. Nó không những đáp ứng các quyền lợi tương ứng của họ, mà còn tạo ra sự tin tưởng và an toàn liên quan tới đầu tư và kinh doanh. Vốn nhiều hay ít là một trong các yếu tố lớn quyết định uy tín của doanh nghiệp trên thương trường, tạo niềm tin đối với khách hàng và khả năng trả nợ của công ty đối với chủ nợ...

Do đó, các quy định pháp luật về góp vốn phải khách quan, minh bạch và có tính khái quát cao; có như vậy, pháp luật mới thực sự bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia thành lập cũng như tạo tiền đề pháp lý vững chắc cho hoạt động của công ty cổ phần.

Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã khắc phục những hạn chế cơ bản của Luật Doanh nghiệp năm 2005, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc góp vốn thành lập công ty cổ phần, mặt khác tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về các hình thức góp vốn vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, trước các cơ hội và thách thức mới, Luật Doanh nghiệp năm 2014, bộc lộ không ít những hạn chế về góp vốn thành lập công ty cổ phần như chưa dự liệu được các hình thức góp vốn đang diễn ra rất đa dạng trong thực tế cuộc sống, chưa thống nhất đối tượng, trình tự, thủ tục góp vốn thành lập, một số quy định còn chưa thống nhất với các văn bản pháp luật khác...

Vì vậy, tôi chọn nghiên cứu đề tài "***Góp vốn thành lập công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam***" làm đề tài cho Luận văn thạc sĩ luật học của mình với những lý do: nghiên cứu một cách có hệ thống và đầy đủ những quy định của pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần; tìm hiểu các hạn chế trong quy định về vốn góp thành lập công ty cổ phần một cách thấu đáo sẽ giúp khắc phục các hạn chế, hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm giúp cho việc góp vốn thành lập công ty cổ phần được thuận lợi, thúc đẩy hoạt động kinh doanh, bảo vệ hợp pháp quyền lợi của các bên trong thành lập công ty cổ phần.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Có rất nhiều công trình nghiên cứu trong nước liên quan tới đề tài Luận văn. Đó là các công trình hết sức có giá trị lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên việc gắn chặt góp vốn với vấn đề pháp lý trong giai đoạn hiện nay vẫn còn những vấn đề pháp lý nhỏ để Luận văn có thể khai thác. Một số công trình nghiên cứu trong nước tiêu biểu bao gồm: (1) Lê Tài Triển, Nguyễn Vượng Thọ và Nguyễn Tân, *Luật thương mại Việt Nam dẫn giải*, Quyển I và Quyển II, Sài Gòn, 1972; (2) Viện quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Công ti Vision & Associates, và Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ), *Tìm hiểu về Luật Doanh nghiệp 2005*; (3) Dự án VIE/94/003, *Báo cáo chuyên đề về các lĩnh vực khung pháp luật kinh tế tại Việt Nam*; (4) Bùi Ngọc Cường, *Xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế nhằm bảo đảm quyền tự do kinh doanh ở nước ta*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2001; (5) Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung, *Công ty- vốn, quản lý và tranh chấp theo Luật Doanh nghiệp 2005*, Nxb Tri Thức, TP. Hồ Chí Minh, 2009; (6) Nguyễn Mạnh Bách, *Các công ty thương mại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, Biên Hòa, 2006, Nguyễn Thiết Sơn: *Công ty cổ phần ở các*

nước phát triển. Quá trình thành lập, tổ chức quản lý, NXB Khoa học xã hội, 1991, Tạ Đình Xuyên: *Tổ chức và quản lý trong công ty cổ phần*, Nhà in Trung tâm Thông tin KHXHKTQS, 1991, PGS. PTS Lê Hồng Hạnh: *Cấu trúc vốn của công ty*, Tạp chí Luật học, số 03/1996, Nguyễn Đông Ba: *Vấn đề tổ chức và quản lý công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp*, Tạp chí Luật học, số 02/2000, ThS. Lê Thị Châu, *Tư cách pháp lý của các chủ thể tham gia hoạt động trong công ty đối vốn ở nước ta*, Tạp chí Luật học, số 10/2000, Lê Thị Châu: *Xác lập, thực hiện và chấm dứt quyền sở hữu tài sản của công ty đối vốn ở nước ta*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2001, Lê Thị Hải Ngọc: *Một số vấn đề pháp lý của công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2002, Luật sư Nguyễn Ngọc Bích: *Luật Doanh nghiệp - Vốn và quản lý vốn trong công ty cổ phần*, Nxb Trẻ, 2003, Nguyễn Thanh Hải: *Chế độ pháp lý về vốn của công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam*, - Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2007; Hồng Vân (2009), *Góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật Kinh tế, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Phạm Đức Quảng (2011), *Áp dụng pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật Kinh tế, Lưu Thu Hà (2015), *Góp vốn và hậu quả của hành vi góp vốn theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật - Đại học Quốc Gia Hà Nội

Trên cơ sở kế thừa các thành tựu của các công trình nghiên cứu này, tác giả đi sâu vào nghiên cứu vấn đề pháp lý phát sinh liên quan tới hành vi góp vốn.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ của Luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu của luận văn

Luận văn nghiên cứu và làm rõ những vấn đề pháp lý về góp vốn thành lập công ty cổ phần theo quy định của pháp luật Việt Nam, chú trọng nghiên cứu các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Luận văn đánh giá, phân tích thực trạng pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần, tham khảo pháp luật về góp vốn thành lập công ty của một số nước trên thế giới, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện có hiệu quả việc góp vốn thành lập công ty nói chung và công ty cổ phần nói riêng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Mục đích nghiên cứu của luận văn được cụ thể hóa bằng những nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu những quy định về góp vốn thành lập công ty nói chung, góp vốn thành lập cổ phần nói riêng theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

- Nghiên cứu các quy định khác liên quan đến tài sản, đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp trong Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Đất đai năm 2013..., pháp luật nước ngoài về góp vốn thành lập công ty cổ phần và tình hình thực tế của Việt Nam.

- Chỉ ra những điểm được và những điểm hạn chế của các quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

- Đề xuất những nội dung cơ bản để hoàn thiện các quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần.

4. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

Trong khuôn khổ của luận văn, đề tài chỉ nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014. Luận văn không đi sâu nghiên cứu khía cạnh tài chính về vốn của công ty cổ phần cũng như vấn đề cổ phần hóa doanh nghiệp.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đây là phương pháp luận chủ đạo xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu của luận văn, để đưa ra những nhận định, kết luận khoa học đảm bảo tính khách quan, chân thực. Từ phương pháp chung đó, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể trong quá trình nghiên cứu các nội dung chi tiết của luận văn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Tùy thuộc vào nội dung đối tượng nghiên cứu của từng chương, mục trong luận văn mà tác giả vận dụng các phương pháp khác nhau cho phù hợp, bao gồm phương pháp nghiên cứu truyền thống kết hợp với các phương pháp nghiên cứu hiện đại như: phương pháp thống kê tổng hợp, phương pháp so sánh phân tích, phương pháp thu thập tài liệu...trên cơ sở quan điểm phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam.

6. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần Mục lục, Lời mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn được chia thành ba chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về góp vốn thành lập công ty cổ phần theo pháp luật Việt Nam

Chương 2: Thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về góp vốn thành lập công ty cổ phần.

Chương 3: Định hướng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về góp vốn thành lập công ty cổ phần

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN
VỀ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. Góp vốn và bản chất pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty

1.1.1. Khái niệm về góp vốn thành lập công ty

Góp vốn thành lập công ty là việc tạo lập ra công ty thông qua việc chuyển giao tài sản, tri thức hoặc công sức của người góp vốn để hình thành vốn của công ty.

1.1.2. Bản chất pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty

Góp vốn là hành vi pháp lý làm chấm dứt quyền sở hữu tài sản của người góp vốn, làm phát sinh quyền sở hữu tài sản của công ty và tạo lập ra công ty - một thực thể kinh doanh thuộc sở hữu của người góp vốn hoặc thuộc sở hữu chung của những người góp vốn.

1.2. Góp vốn thành lập công ty cổ phần

1.2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần

1.2.1.1. Khái niệm công ty cổ phần

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa; Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp; Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật Doanh nghiệp 2014 [Khoản 1, Điều 110].

1.2.1.2. Đặc điểm pháp lý của công ty cổ phần

Thứ nhất, vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau, gọi là cổ phần

Thứ hai, công ty cổ phần có nhiều chủ sở hữu

Thứ ba, trách nhiệm hữu hạn

Thứ tư, tự do chuyển nhượng cổ phần

Thứ năm, công ty cổ phần có tư cách pháp nhân

1.2.2. Góp vốn thành lập công ty cổ phần

1.2.2.1. Khái niệm và đặc điểm pháp lý của góp vốn thành lập công ty cổ phần

a) Khái niệm góp vốn thành lập công ty cổ phần: góp vốn thành lập công ty cổ phần được hiểu là việc cổ đông dùng tài sản góp vào công ty cổ phần để trở thành chủ sở hữu chung của công ty.

Thuật ngữ góp vốn trong Luận văn được sử dụng trong giai đoạn thành lập công ty cổ phần: là việc các cổ đông góp vốn hoặc cam kết góp tài sản để thành lập công ty cổ phần. Còn việc góp vốn trong quá trình công ty cổ phần đã hoạt động sản xuất kinh doanh chính là khả năng huy động thêm vốn. Thuật ngữ huy động vốn thường được sử dụng để mô tả việc góp vốn của các cổ đông - người mua cổ phiếu mà công ty cổ phần phát hành trong giai đoạn này. Trong phạm vi luận văn này, thuật ngữ góp vốn gắn với giai đoạn thành lập công ty cổ phần.

1.2.2.2. Hệ quả pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty cổ phần

a) Tạo lập ra một thực thể độc lập

b) Hệ quả đối với cổ đông góp vốn

1.3. Điều chỉnh pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần

1.3.1. Vốn điều lệ công ty cổ phần

Vốn điều lệ công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại. Vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty.

1.3.2. Chủ thể góp vốn thành lập công ty cổ phần

Là tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3.3. Các hình thức góp vốn thành lập công ty cổ phần

Căn cứ vào việc chuyển giao, người ta chia các hình thức góp vốn bằng tài sản thành một số loại để nghiên cứu và qui định như góp vốn bằng tiền, góp vốn bằng hiện vật (vật chất liệu) và góp vốn bằng quyền. Góp vốn bằng quyền tài sản lại được phân chia thành: góp vốn bằng quyền hưởng dụng, sản nghiệp thương mại và quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài việc góp vốn bằng tài sản, người ta còn góp vốn bằng công sức và bằng tri thức. Hình thức góp vốn cụ thể.

1.3.3.1. Góp vốn bằng tiền

1.3.3.2. Góp vốn bằng hiện vật

1.3.3.3. Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

1.3.3.4. Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

1.3.3.5. Các hình thức góp vốn khác

Góp vốn bằng tri thức, góp vốn bằng công sức, kinh nghiệm, bằng quyền hưởng dụng, bằng các yếu tố vô hình của sản nghiệp thương mại như: Mạng lưới tiêu thụ hàng hóa và cung ứng dịch vụ; Tên thương mại; Biểu hiệu....

1.3.4. Định giá tài sản vốn góp

1.3.4.1. Ý nghĩa của việc định giá tài sản vốn góp

Thứ nhất, đối với cổ đông: Bằng việc góp vốn, người góp vốn được nhận số cổ phần tương ứng với giá trị tài sản góp vốn. Tài sản góp vốn có giá trị lớn hay nhỏ, ảnh hưởng tới quyền lợi của người góp vốn.

Thứ hai, đối với chủ nợ của công ty: Tài sản khi được góp vốn sẽ thuộc về sản nghiệp của công ty được dùng để đảm bảo cho các

khoản nợ của công ty. Ngoài ra, khi góp vốn tài sản được hạch toán là tài sản cố định (máy móc, thiết bị, nhà cửa...), theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì được khấu hao tài sản cố định vào chi phí hợp lý trước thuế thu nhập.

1.3.4.2. Phương thức định giá tài sản góp vốn

- Định giá theo thỏa thuận của các bên:

- Định giá tài sản bởi bên thứ ba:

1.3.5. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

Cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty: Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

1.3.6. Nghĩa vụ góp vốn và xử lý vi phạm thực hiện nghĩa vụ góp vốn đối với cổ đông sáng lập

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa góp đủ trong thời hạn quy định (90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần chưa góp đủ đó [7, Điều 122].

1. Góp vốn thành lập công ty là việc tạo lập ra công ty thông qua việc chuyển giao tài sản, tri thức hoặc công sức của người góp vốn để hình thành vốn của công ty. Từ khái niệm chung, ta rút góp vốn vào công ty cổ phần được hiểu là việc cổ đông dùng tài sản góp vào công ty cổ phần để trở thành chủ sở hữu chung của công ty. Bản chất góp vốn là hành vi pháp lý làm chấm dứt quyền sở hữu tài sản

của người góp vốn, làm phát sinh quyền sở hữu tài sản của công ty và tạo lập ra công ty - một thực thể kinh doanh thuộc sở hữu của người góp vốn hoặc thuộc sở hữu chung của những người góp vốn.

2. Hệ quả pháp lý của hành vi góp vốn thành lập công ty cổ phần cơ sở để tạo một thực thể độc lập - được pháp luật thừa nhận kể từ khi nó được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Kể từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty cổ phần được quyền tự chủ kinh doanh; quyền huy động vốn; quyền ký kết hợp đồng, quyền quản lý nội bộ, quản lý tài sản của mình...; Đồng thời, có nghĩa vụ hoạt động kinh doanh theo đúng nội dung đăng ký; thực hiện kế toán, kiểm toán; đăng ký mã số thuế và nộp thuế..., và các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Đối với cổ đông, khi cổ đông sáng lập cam kết góp vốn thành lập công ty cổ phần là các cổ đông đã tự ràng buộc mình vào các nghĩa vụ và quyền lợi nhất định từ việc góp vốn đó theo pháp luật và điều lệ công ty quy định. Vì vậy, góp vốn thành lập công ty cổ phần là một giai đoạn quan trọng, quyết định công ty hoạt động có hiệu quả hay không.

3. Vốn điều lệ công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại. Vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty. Cổ đông có trách nhiệm góp đủ phần vốn đã cam kết trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quá thời hạn này, công ty sẽ phải thực hiện thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ.

4. Chủ thể góp vốn bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định của pháp luật; Tài sản

góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam; Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn. Tài sản góp vốn không phải Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được định giá theo quy định....

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN

2.1. Hạn chế của pháp luật trong khái niệm góp vốn thành lập công ty

Thứ nhất, định nghĩa về góp vốn không xuất phát từ nền tảng pháp lý mà xuất phát từ nền tảng kinh tế. Do đó có thể dẫn đến việc không có giải pháp giải quyết thỏa đáng các tranh chấp pháp lý liên quan tới góp vốn.

Thứ hai, định nghĩa tài sản góp vốn đi theo cách thức liệt kê nhưng quá thiếu thốn xét từ quan niệm về tài sản nói chung của các hệ thống pháp luật, không thấy sự liệt kê các hình thức góp vốn bằng vật, vật quyền hưởng dụng ngoài quyền sử dụng đất trong các qui định này.

Thứ ba, đặc biệt các qui định về góp vốn không đề cập tới hình thức góp vốn bằng công sức và bằng tri thức. Đây là những khiếm khuyết lớn mà dự thảo trước khi trở thành Luật Doanh nghiệp 2014 dù đã được góp ý rất nhiều nhưng không tiếp thu. Các khiếm khuyết này có thể có nguyên nhân từ Bộ luật Dân sự 2005 của Việt Nam không xây dựng được nền tảng của các qui định về luật tư.

2.2. Hạn chế trong quy định của pháp luật đối với quá trình thực hiện góp vốn thành lập công ty cổ phần

2.2.1. Hạn chế trong việc quy định thời hạn góp đủ vốn cam kết

Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định cổ đông có trách nhiệm góp đủ phần vốn đã cam kết trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tuy nhiên quy định này cũng còn tồn tại hạn chế ở chỗ với những dự án lớn như dự án bất động sản thì việc huy động một số lượng vốn lớn trong thời hạn 90 ngày là một việc làm không hề đơn giản, bởi vì tại thời điểm thành lập, doanh nghiệp có thể chưa cần đến lượng vốn

góp lớn như đã đăng ký tại vốn điều lệ. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát triển nhà ở và đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng thì việc huy động một số lượng lớn vốn điều lệ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là rất khó khăn.

2.2.2. Hạn chế trong việc quy định các hình thức góp vốn thành lập công ty cổ phần

2.2.2.1. Góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Thứ nhất, dùng thuật ngữ pháp lý “góp vốn bằng quyền sử dụng đất” hay “góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất”? Các văn bản pháp luật không sử dụng một cách đồng nhất về thuật ngữ pháp lý gây gây lúng túng và khó khăn về mặt hiểu nghĩa cho cá nhân, tổ chức thực hiện pháp luật.

Thứ hai, góp vốn bằng đất có thể bị chấm dứt hay không? Tùy thuộc vào hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà xác định việc góp vốn có thể bị chấm dứt hay không. Cần phải phân biệt trường hợp góp vốn theo kiểu hợp đồng hợp tác kinh doanh và góp vốn để trở thành chủ sở hữu công ty cổ phần.

2.2.2.2. Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định một cách chung chung về góp vốn quyền sở hữu trí tuệ mà chưa có một văn bản nào riêng biệt quy định cụ thể về việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Các quy định đã được ban hành chưa được cụ thể hóa, còn mang tính hình thức, do vậy việc góp vốn bằng giá trị sở hữu trí tuệ hiện đang được các doanh nghiệp linh động thực hiện theo kiểu mỗi nơi một cách.

Ngoài ra, pháp luật chưa quy định cụ thể các hình thức góp vốn thành lập công ty cổ phần trong thực tế như góp vốn bằng tri thức, góp vốn bằng công sức, kinh nghiệm.

2.2.3. Hạn chế trong việc quy định về định giá tài sản vốn góp

Thứ nhất, về trình tự thủ tục xác định tổ chức định giá chuyên nghiệp: pháp luật chỉ nhắc đến tổ chức định giá chuyên nghiệp mà

không hề nhắc đến tổ chức này được chọn theo trình tự nào, do chủ thể nào tiến hành chọn và như vậy thì không nhất thiết các bên phải chọn một tổ chức định giá chuyên nghiệp đối với mỗi loại tài sản đặc thù. Điều này, có thể dẫn đến việc định giá sai tài sản góp vốn.

Thứ hai, vấn đề trách nhiệm khi định giá sai. Việc định là tài sản hữu hình tương đối đơn giản nhưng tài sản trí tuệ đặc biệt hơn, việc định giá khó tránh khỏi sai lầm. Pháp luật vẫn chưa quy định trách nhiệm của tổ chức định giá chuyên nghiệp khi tổ chức này định giá tài sản góp vốn.

Thứ ba, về thời điểm kết thúc định giá. Theo quy định tại Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2014, thì thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới về khoảng chênh lệch giữa giá trị định giá và giá trị thực tế của tài sản trí tuệ tại thời điểm kết thúc định giá. Vấn đề là khi thời điểm phát hiện việc định giá chênh lệch cách xa thời điểm kết thúc định giá thì không thể nào xác định được khoảng chênh lệch để ấn định trách nhiệm của thành viên định giá, đặc biệt đối với tài sản trí tuệ là loại tài sản đặc biệt, giá trị của những tài sản này thay đổi theo thời gian. Vì vậy, việc xác định giá tại thời điểm định giá là rất khó khăn.

Thứ tư, Luật Doanh nghiệp năm 2014, cũng chưa đưa ra vấn đề khởi kiện trong trường hợp xác định giá trị tài sản góp vốn không đúng, quyền khởi kiện yêu cầu thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến việc định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế thuộc về ai? Khi nào phát sinh quyền khởi kiện đó?

2.2.4. Hạn chế trong việc quy định về chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

2.2.4.1. Đối với việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Khi cổ đông góp vốn vào công ty cổ phần, tài sản góp vốn không còn thuộc quyền sở hữu của cổ đông nữa, quyền sở hữu tài sản đó đã được chuyển cho công ty. Với tư cách là chủ sở hữu, công ty có quyền khai thác công dụng và định đoạt đối với tài sản đó. Thế nhưng, một trong những mâu thuẫn mang tính triệt tiêu giữa pháp

luật đất đai và pháp luật doanh nghiệp đã gây rào cản rất lớn đến môi trường kinh doanh, quyền tự do kinh doanh. Cụ thể:

Khoản 2, Khoản 3, Điều 80, Nghị định số 43/2014, ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 quy định các trường hợp chấm dứt việc góp vốn quyền sử dụng đất. Với quy định này, pháp luật đất đai chỉ cho phép góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong một thời hạn. Về bản chất pháp lý chỉ là quan hệ thuê đất và tiền thuê trong thời hạn đó là tài sản góp vốn, không phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về khái niệm góp vốn thành lập công ty.

2.2.4.2. Đối với việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Pháp luật doanh nghiệp mới chỉ quy định một cách chung chung về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ mà vẫn chưa quy định rõ về trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ.

Ngoài ra pháp luật chưa quy định việc xử lý vi phạm nghĩa vụ góp vốn với cổ đông vi phạm về thời hạn góp vốn; trình tự, thủ tục, hình thức hợp đồng góp vốn thành lập công ty cổ phần mà chỉ quy định chung: Người thành lập doanh nghiệp được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.

Kết luận chương 2

Luật Doanh nghiệp năm 2014 được coi là cuộc đột phá thể chế lần hai, thể hiện đúng tinh thần Hiến pháp 2013 về quyền tự do kinh doanh của công dân, của doanh nghiệp, theo đó, những gì luật pháp không cấm thì người dân, doanh nghiệp được tự do đầu tư, kinh doanh. Đánh dấu thêm một bước phát triển, hoàn thiện hệ thống pháp luật doanh nghiệp của nước ta. Kế thừa điểm tích cực, khắc phục những khiếm khuyết của Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2014 tiếp tục tạo ra sự thông thoáng, đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, tạo ra sân chơi chung cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hạn chế sự can thiệp tùy tiện của các cơ quan chức năng vào các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp....

Tuy nhiên, trước đòi hỏi, yêu cầu của thực tiễn và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, trong quá trình thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2014, vẫn cho thấy còn có một số ít khiếm khuyết, bất cập, trong đó có các quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần.

Một số quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần chưa cụ thể, cần thiết phải làm rõ và quy định lại cho phù hợp với thực tiễn mà tác giả đã phân tích trong nội dung của Chương 2, tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, khái niệm tài sản góp vốn chưa rõ, mang tính liệt kê dẫn đến thực tế có nhiều cách hiểu khác nhau, gây bất lợi cho nhà đầu tư trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào sản xuất kinh doanh, Chưa đưa ra khái niệm về tiền một loại tài sản góp vốn; trong khi tiền cũng là vật, nhưng được tách ra khỏi vật đứng độc lập như một tài sản riêng biệt, có đặc điểm pháp lý khác với vật.

Thứ hai, một số quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần còn thiếu tính logic, thống nhất, thiếu sự thống nhất trong cách sử dụng thuật ngữ "góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất" (Luật Doanh nghiệp năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2005) và thuật ngữ

"góp vốn bằng quyền sử dụng đất" (Luật Đất đai năm 2013); thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, cũng không đồng nhất...; pháp luật doanh nghiệp mới chỉ quy định một cách chung chung về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ mà vẫn chưa quy định rõ về trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ.

Thứ ba, chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm pháp lý của tổ chức định giá chuyên nghiệp và quyền khởi kiện nếu tổ chức định giá, định giá sai ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông; chưa quy định về tỷ lệ cổ phần nắm giữ trong công ty cổ phần của cán bộ, công chức, viên chức khi các đối tượng này tham gia mua cổ phần.

Thứ tư, chưa quy định và bảo đảm quyền tự do khởi kiện và bảo đảm các giải pháp giải quyết tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ góp vốn thành lập công ty, và khởi kiện đối với tổ chức định giá, định giá sai tài sản góp vốn ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông. Quyền tự do khởi kiện của người góp vốn không được dẫn chiếu sang Bộ luật Tố tụng Dân sự khiến cho người góp vốn khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi liên quan tới việc góp vốn của mình

Thứ năm, pháp luật doanh nghiệp chưa dự liệu được hình thức góp vốn bằng công sức, bằng tri thức và các hình thức góp vốn khác, do đó chưa dự liệu được các hậu quả pháp lý liên quan. Thực tế có sự góp vốn như vậy: Ví dụ góp vốn bằng dịch vụ thị trường thực chất là góp vốn bằng công sức; góp vốn bằng nhận biết các đặc tính của vật thực chất là góp vốn bằng tri thức.

Thứ sáu, Luật Doanh nghiệp năm 2014 chưa quy định cụ thể về hợp đồng góp vốn thành lập công ty nói chung và công ty cổ phần nói riêng vì vậy khó khăn trong việc giải quyết hậu quả pháp lý khi có tranh chấp xảy ra.

Chương 3
ĐỊNH HƯỚNG VÀ KIẾN NGHỊ
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN
THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN

3.1. Định hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần.

3.2.1.1. Kiến nghị chung

a) Đồng bộ hóa hệ thống văn bản pháp luật trong việc điều chỉnh các nội dung liên quan đến doanh nghiệp.

b) Hoàn thiện quy định về tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ

3.2.1.2. Kiến nghị cụ thể

a) Cần đưa ra các khái niệm quan trọng theo hướng mới đảm bảo thống nhất trong cách hiểu và thực hiện trong các quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, đặc biệt là vấn đề góp vốn thành lập công ty.

Thứ nhất, cần phải đưa ra khái niệm tài sản theo mô hình của pháp luật của Công hòa Pháp

Thứ hai, cần đưa ra một khái niệm đầy đủ về tiền.

b) Cần quy định cụ thể hơn đối với thời hạn góp vốn theo cam kết: nên chia thành hai trường hợp, đối với những công ty cổ phần mà vốn điều lệ lớn (hàng triệu USD) thì có thể kéo dài hơn 90 ngày theo quy định hiện nay.

c) Mở rộng hình thức góp vốn

d) Bảo đảm quyền tự do khởi kiện và bảo đảm các giải pháp giải quyết tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ góp vốn thành lập công ty.

đ) Hoàn thiện quy định pháp luật về tổ chức định giá chuyên nghiệp

e) Hoàn thiện quy định chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn

g) Luật doanh nghiệp cần quy định cụ thể về hợp đồng góp vốn thành lập công ty nói chung và công ty cổ phần nói riêng để thống nhất về hình thức và thủ tục pháp lý trong việc thành lập công ty cổ phần, tránh hậu quả pháp lý xảy ra khi có tranh chấp xảy ra.

3.2.2. Kiến nghị về tổ chức thực hiện

3.2.2.1. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đăng ký kinh doanh nói chung cũng như các cơ quan nhà nước khác

3.2.2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân và nâng cao văn hóa pháp lý, đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp

Kết luận chương 3

1. Hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần nói riêng là một đòi hỏi mang tính khách quan ở nước ta hiện nay. Yêu cầu đặt ra cho việc hoàn thiện pháp luật là vừa phải có những định hướng đúng đắn, phù hợp; vừa phải có những kiến nghị thiết thực cụ thể.

2. Từ việc phân tích các quy định của pháp luật thực định về góp vốn thành lập công ty cổ phần, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị nhằm khắc phục những hạn chế của các quy định pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần, đó là:

(i) Nhóm kiến nghị về hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty. Nhóm này, bao gồm các kiến nghị chung: như đồng bộ hóa hệ thống văn bản pháp luật trong việc điều chỉnh các nội dung liên quan đến doanh nghiệp trong đó có vấn đề góp vốn thành lập công ty; hoàn thiện quy định về tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ; và các kiến nghị cụ thể như: cần đưa ra các khái niệm cụ thể về tài sản góp vốn, mở rộng hình thức góp vốn, vấn đề chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn, vấn đề định giá tài sản góp vốn...

(ii) Nhóm kiến nghị tổ chức thực hiện, tập trung vào việc Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đăng ký kinh doanh nói chung cũng như các cơ quan nhà nước khác; Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân và nâng cao văn hóa pháp lý, đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về góp vốn thành lập công ty cổ phần tại Chương 1, thực trạng các quy định của pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần tại Chương 2 và đề xuất định hướng, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần tại Chương 3 của Luận văn, tôi rút ra một số kết luận chủ yếu sau đây:

1. Góp vốn thành lập công ty cổ phần là bước đầu tiên để tạo dựng ra công ty, là cơ sở đảm bảo cho quá trình hoạt động của công ty được thuận lợi và hạn chế tranh chấp có thể phát sinh giữa các cổ đông về vấn đề góp vốn; quyết định sự thành công hay thất bại của một công ty cổ phần.

2. Phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật thực định về góp vốn thành lập công ty cho thấy bên cạnh những ưu điểm, còn có những hạn chế nhất định: khái niệm tài sản góp vốn chưa rõ; một số quy định về góp vốn thành lập công ty cổ phần còn thiếu tính logic, thống nhất, thiếu sự thống nhất; chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm pháp lý của tổ chức định giá chuyên nghiệp; chưa quy định và bảo đảm quyền tự do khởi kiện và bảo đảm các giải pháp giải quyết tranh chấp liên quan tới nghĩa vụ góp vốn thành lập công ty; chưa dự liệu được hình thức góp vốn bằng công sức, bằng tri thức và các hình thức góp vốn khác; chưa quy định cụ thể về hợp đồng góp vốn thành lập công ty.

3. Khắc phục những bất cập trên đây thì việc hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần cần phải dựa trên định hướng chủ yếu sau:

- Hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần dựa trên quan điểm, đường lối đổi mới, các chủ trương, chính sách

của Đảng.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp gắn với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền

- Phù hợp với chủ trương và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể.

- Đổi mới, nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp.

- Có sự kế thừa những quy định tiên bộ mà pháp luật doanh nghiệp hiện hành đã đạt được, khắc phục những hạn chế, tồn tại.

- Lấy tinh thần nâng cao văn hóa, đạo đức kinh doanh, văn hóa pháp lý doanh nghiệp là tiêu chí hướng đến của các quy định thành lập công ty cổ phần ở nước ta.

4. Trên cơ sở định hướng hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần, Luận văn đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện cơ bản sau:

Thứ nhất, kiến nghị về hoàn thiện pháp luật về góp vốn thành lập công ty:

- Đồng bộ hóa hệ thống văn bản pháp luật trong việc điều chỉnh các nội dung liên quan đến doanh nghiệp trong đó có vấn đề góp vốn thành lập công ty;

- Hoàn thiện quy định về tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ;

- Các kiến nghị cụ thể như: cần đưa ra các khái niệm cụ thể về tài sản góp vốn, mở rộng hình thức góp vốn, vấn đề chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn, vấn đề định giá tài sản góp vốn...

Thứ hai, kiến nghị tổ chức thực hiện:

- Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đăng ký kinh

doanh nói chung cũng như các cơ quan nhà nước khác;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân và nâng cao văn hóa pháp lý, đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp.

Trong khuôn khổ có hạn của luận văn và những hạn chế về khả năng nhận thức, lý luận cũng như cách thức diễn đạt, tác giả hy vọng sẽ nhận được những ý kiến phản biện, lời góp ý chân thành và quý báu để luận văn được hoàn thiện, thực sự có ý nghĩa thiết thực trong việc hoàn thiện các quy định pháp luật về góp vốn thành lập công ty cổ phần.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN NGỌC PHÚC

**PHÁP LUẬT VỀ XUẤT KHẨU GẠO
CỦA THƯƠNG NHÂN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. ĐẶNG CÔNG CƯỜNG

Thừa Thiên Huế, tháng 9/2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3.1 Mục đích nghiên cứu	3
3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn	4
4.1. Đối tượng nghiên cứu	4
4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5.1. Phương pháp luận	4
5.2. Phương pháp nghiên cứu	4
6. Những kết quả nghiên cứu của luận văn.....	5
7. Kết cấu của luận văn	5
Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT XUẤT KHẨU GẠO CỦA THƯƠNG NHÂN TẠI VIỆT NAM.....	5
1.1. Khái niệm và đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo	5
1.1.1. Khái niệm hoạt động xuất khẩu gạo	5
1.1.2. Đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo	6
1.2 Khái niệm về pháp luật xuất khẩu gạo.....	8
1.3 Các yếu tố bảo đảm thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo	10
1.3.1. Chính sách liên kết nông dân với doanh nghiệp xuất khẩu gạo	10
1.3.2 Cơ chế tài chính ổn định hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo	10
1.3.3 Năng lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý xuất khẩu gạo.....	10
1.3.4 Tính minh bạch của chính sách xuất khẩu gạo	11
1.3.5 Nâng cao tính cạnh tranh trong xuất khẩu gạo	11
1.3.6 Sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu gạo .	12
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA THƯƠNG NHÂN VIỆT NAM.....	13
2.1 Nội dung của pháp luật xuất khẩu gạo.....	13
2.1.1 Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	13
2.1.2 Quản lý Nhà nước trong hoạt động XKGG	14
2.1.3 Thuế trong hoạt động XKGG	16
2.1.4 Cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động XKGG	16
2.1.5 Hợp đồng xuất khẩu gạo (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	16

2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam.....	17
2.2.1 Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.....	17
2.2.2 Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo	18
2.2.3 Hỗ trợ thương nhân xuất khẩu gạo	18
2.2.4. Giá sàn gạo xuất khẩu	18
2.2.5. Xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo	19

Chương 3. YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, TỔ CHỨC

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT XUẤT KHẨU GẠO..... 20

3.1 Các yêu cầu trong việc hoàn thiện pháp luật xuất khẩu gạo.....	20
3.1.1 Bảo đảm thống nhất với Luật Thương mại 2005.....	20
3.1.2 Bảo đảm hài hòa với nội dung của các hiệp định thương mại mà Việt Nam ký kết	21
3.1.3 Tạo điều kiện về cơ chế, chính sách phù hợp để cho thương nhân hoạt động xuất khẩu gạo	21
3.1.4 Bảo đảm chính sách an ninh lương thực quốc gia	21
3.1.5 Tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động xuất khẩu gạo	21
3.2. Các giải pháp hoàn thiện, tổ chức thực hiện pháp luật và nâng cao pháp luật xuất khẩu gạo.....	21
3.2.1 Các giải pháp hoàn thiện pháp luật xuất khẩu gạo	21
3.2.2 Các giải pháp tổ chức thực hiện và nâng cao pháp luật xuất khẩu gạo ..	23

KẾT LUẬN..... 24

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ xa xưa, gạo là nông sản không thể thiếu trong bữa ăn thường ngày của nhân dân Việt Nam, một quốc gia có tỷ lệ dân số sống ở nông thôn chiếm gần 70% và có gần 60% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong những năm gần đây nông nghiệp của Việt Nam đã đạt được các thành tựu rất đáng kể và đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực (ANLT), chiếm gần 21% GDP của đất nước; ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của gần 90% dân số cả nước.¹

Nhằm quản lý hoạt động xuất khẩu gạo, Nhà nước ta đã ban hành văn bản đầu tiên vào năm 1995, đó là Thông tư số 02/1995/TTLB/NN-TM ngày 06/02/1995 của Bộ Thương mại - Nông nghiệp về việc điều hành xuất khẩu gạo trong năm 1995. Và gần đây là hàng loạt những văn bản khác được ban hành sau khi nước ta gia nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới WTO (World Trade Organization) vào ngày 07/11/2006 đó là các văn bản: Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 về kinh doanh xuất khẩu gạo (Hiệu lực 01/01/2011); Thông tư 44/2010/TT-BCT ngày 31/12/2010 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (Hiệu lực 14/02/2011); Thông tư 89/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/6/2011 hướng dẫn về phương pháp xác định giá sàn gạo xuất khẩu (Hiệu lực 01/8/2011); Quyết định 6139/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 28/8/2013 quy định về việc phê duyệt quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo (Hiệu lực 28/8/2013) vv...

Tuy nhiên qua áp dụng thực tiễn đã cho thấy rằng pháp luật về xuất khẩu gạo của nước ta hiện vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Cụ thể là chính sách pháp luật về xuất khẩu gạo chưa thực sự quản lý hiệu quả và công bằng cho các thương nhân xuất khẩu ... Quy định về tính cạnh tranh của các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp xuất khẩu gạo chưa thật sự công bằng và chưa rõ nét mà còn nặng về cách quản lý hành chính nhà nước, không đem lại kết quả như mong muốn của người nông dân. Những hạn chế này xuất phát từ đâu? Và cách để giải quyết vấn đề này một cách hợp lý nhất là gì. Đây là những bài toán mà Nhà nước ta đang tìm cách giải quyết.

Với mong muốn hoàn thiện pháp luật về hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam nói riêng và hoàn thiện cho hệ thống nghiên cứu lý luận về pháp luật xuất khẩu gạo nói chung, tôi đã chọn đề tài: "*Pháp luật*

¹ Thanh Trúc, Vì sao nông nghiệp Việt Nam đạt nhiều thành tựu nhưng nông dân chưa giàu? <http://nguyentandung.org/vi-sao-nong-nghiep-viet-nam-dat-nhieu-thanh-tuu-nhung-nong-dan-chua-giau.html>

về xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam" để làm đề tài luận văn thạc sỹ Luật kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp luật về xuất khẩu gạo là một vấn đề luôn có tính chất thời sự. Tuy vậy, trên thực tế trong những năm qua mới chỉ có một số công trình nghiên cứu liên quan đến pháp luật về kinh doanh xuất khẩu nói chung và các công trình nghiên cứu về hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo. Chẳng hạn như:

- Phạm Huyền Diệu, *Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2012; Luận văn đã thực hiện việc hệ thống hoá và góp phần làm rõ cơ sở lý luận cũng như thực tiễn hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam. Đồng thời đánh giá rõ thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 1989 đến 2012, trong đó tập trung vào giai đoạn từ năm 2001 đến thời điểm 2012. Từ đó đã đưa ra các quan điểm định hướng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tiếp theo.

- Lê Xuân Tạo, *Xuất khẩu gạo ở đồng bằng Sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên WTO*, Luận án Tiến sỹ kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2014. Luận án đã đề cập đến các tiêu chí để đẩy mạnh xuất khẩu gạo (XKG) và các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo trong điều kiện khi Việt Nam gia nhập WTO. Đồng thời đã đánh giá được thực trạng thực tế của hoạt động XKG ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) để tìm ra các giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo trong thời gian tới.

- Nguyễn Xuân Trường, *Hoàn thiện chính sách xuất khẩu các sản phẩm rau quả của Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thương Mại – Hà Nội, tháng 4/2015. Luận văn đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận chung về chính sách xuất khẩu rau quả, đồng thời tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng chính sách xuất khẩu rau quả của Việt nam trong giai đoạn từ 2010 đến 2014, qua đó đưa ra những giải pháp định hướng cho chính sách xuất khẩu sản phẩm rau quả của Việt Nam đến năm 2020.

Ngoài ra cũng có một số bài hội thảo trong nước về vấn đề này như:

TS. Nguyễn Văn Sơn, *Bàn về việc hoàn thiện chuỗi cung ứng gạo xuất khẩu của Việt Nam*, Khoa Luật và Kinh tế, Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh, tháng 11/2013. Bài viết đã khái quát về bức tranh thị trường gạo toàn cầu cũng như tổng quan về sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam, nêu ra các hạn chế về hiệu quả của hoạt động sản xuất gạo xuất khẩu

và đề xuất những điểm cần hoàn thiện, bổ sung để nâng cao tính cạnh tranh của mặt hàng này trên thị trường thế giới trong tương lai trên căn bản tham gia tích cực hơn vào chuỗi cung ứng gạo toàn cầu.

Phan Ngọc Trung, *Những giải pháp cơ bản góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo Việt Nam*, Trường Đại học Công Nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, 2012. Bài viết đã phân tích một cách có hệ thống thực trạng xuất khẩu gạo thế giới cũng như ở Việt Nam, đồng thời đã cập nhật và dự báo về cung cầu gạo thế giới từ năm 2013 đến năm 2016. Trên cơ sở đó đã đưa ra các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Nguyễn Đình Luận, *Xuất khẩu gạo Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Tạp chí kinh tế và phát triển số 193 tháng 7/2013. Bài viết này tác giả đã phân tích và đưa ra một số đề xuất giải pháp nhằm bảo đảm lợi ích của người nông dân sản xuất lúa cũng như mong muốn tạo thương hiệu cho gạo Việt Nam để khẳng định vị thế trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên hầu hết các công trình nêu trên đều tiếp cận vấn đề xuất khẩu gạo dưới góc độ kinh tế mà gần như chưa có công trình khoa học nào đề cập sâu sắc, toàn diện về vấn đề "*pháp luật về xuất khẩu gạo*". Các công trình này nhìn chung chỉ đề cập đến vấn đề kinh doanh trong hoạt động xuất khẩu gạo và tình hình xuất khẩu gạo mà chưa đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn của pháp luật về hoạt động này. Tuy vậy, kết quả của các công trình nghiên cứu này cũng đem lại cho tác giả những tri thức lý luận và thực tiễn rất sâu sắc để tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề pháp luật về xuất khẩu gạo.

Với tình hình nghiên cứu như trên, việc nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và sâu sắc chế định pháp luật về xuất khẩu gạo, đồng thời đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện cũng như thi hành các quy định về pháp luật xuất khẩu gạo là một đòi hỏi cấp bách và cần thiết đối với khoa học pháp lý ở nước ta hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật về hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam, nghiên cứu thực trạng áp dụng pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo tại Việt Nam trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay. Từ đó phân tích, đánh giá, đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ khái niệm, đặc điểm của pháp luật về xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam.

- Phân tích những vấn đề lý luận về hoạt động xuất khẩu gạo trong điều kiện kinh tế xã hội của nước ta hiện nay.

- Phân tích, nghiên cứu thực trạng áp dụng pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam.

- Đề xuất phương hướng và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động xuất khẩu gạo trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các quy định của pháp luật về xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam; các văn bản dưới luật như Nghị định, Thông tư, những chính sách pháp luật của Nhà nước và thực trạng áp dụng pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

* **Phạm vi thời gian:** Đề tài tập trung nghiên cứu, đánh giá những mặt đạt được và những tồn tại, hạn chế của pháp luật về xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến thời điểm hiện nay.

* **Phạm vi không gian:** Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về pháp luật xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lê nin và những quan điểm, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam như một phương pháp chung, toàn diện cho toàn bộ luận văn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai luận văn, tác giả đã sử dụng đồng bộ một số các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

Phương pháp lịch sử khảo cứu các nguồn tư liệu, đặc biệt là các nguồn tư liệu về pháp luật xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam, các báo cáo xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam của Tổng cục thống kê (Năm 2011, 2012, 2013).

Phương pháp phân tích các văn bản quy phạm pháp luật thực định liên quan đến đề tài luận văn.

Phương pháp tổng hợp các quan điểm khác nhau của các học giả, chuyên gia về nhận thức khoa học các khái niệm, các quy phạm pháp luật liên quan

đến lĩnh vực pháp luật về xuất khẩu gạo tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các phương pháp quy nạp, phương pháp so sánh được sử dụng nhằm phân tích thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong những năm qua.

6. Những kết quả nghiên cứu của luận văn

Luận văn đã giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến pháp luật về hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam

- Về mặt lý luận, luận văn đã nêu được một số vấn đề cơ bản về khái niệm và đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo nói chung; nội dung pháp luật về hoạt động xuất khẩu gạo; các yêu cầu đối với pháp luật xuất khẩu gạo.

- Về mặt thực tiễn luận văn có những đóng góp sau:

Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam, đặc biệt là những bất cập và hạn chế của pháp luật về xuất khẩu gạo hiện nay.

Từ các nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, luận văn đã đưa ra các kiến nghị và giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả cho hoạt động xuất khẩu gạo của các thương nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách pháp luật về xuất khẩu gạo.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo kết cấu của luận văn gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Lý luận chung về pháp luật xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam

Chương 2. Thực trạng áp dụng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam

Chương 3. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT XUẤT KHẨU GẠO CỦA THƯƠNG NHÂN TẠI VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo

1.1.1. Khái niệm hoạt động xuất khẩu gạo

Hoạt động xuất khẩu là việc bán hàng hóa và dịch vụ cho một quốc gia khác trên cơ sở dùng tiền tệ làm phương tiện thanh toán. Tiền tệ ở đây có thể dùng là ngoại tệ đối với một quốc gia hay đối với cả hai quốc gia. Hoạt động xuất khẩu không chỉ diễn ra trong phạm vi nội địa mà mở rộng

ra thế giới. Hoạt động xuất khẩu là cần thiết vì lý do cơ bản của nó là khai thác được lợi thế so sánh của nước xuất khẩu. Có thể hiểu, hoạt động xuất khẩu gạo là hoạt động kinh doanh buôn bán gạo ở phạm vi quốc tế. Nó không phải là hành vi buôn bán riêng lẻ mà là cả một hệ thống các quan hệ mua bán trong một nền thương mại có tổ chức cả bên trong lẫn bên ngoài nhằm bán sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước mà cụ thể ở đây là mặt hàng gạo ra nước ngoài thu ngoại tệ, qua đó đẩy mạnh sản xuất hàng hóa phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế ổn định từng bước nâng cao mức sống của nhân dân. Cơ sở của hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo là hoạt động mua bán trao đổi gạo trong nước, khi việc trao đổi gạo giữa các quốc gia có lợi thì các quốc gia đều quan tâm đến việc mở rộng hoạt động này. Hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo là hình thức cơ bản của ngoại thương đã xuất hiện từ rất lâu và ngày càng phát triển và nhằm mục tiêu là đem lại ngoại tệ cho các quốc gia. Hoạt động này được tiếp tục ngay cả khi doanh nghiệp đã đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của mình. Xuất khẩu gạo nằm trong lĩnh vực phân phối và lưu thông gạo của một quá trình tái sản xuất mở rộng, nhằm mục đích liên kết sản xuất với tiêu dùng của nước này với nước khác.

Từ những phân tích nêu trên có thể đưa ra khái niệm “hoạt động xuất khẩu gạo là hoạt động kinh doanh thu lợi bằng cách bán gạo ra thị trường nước ngoài và sản phẩm gạo đó phải di chuyển ra khỏi biên giới quốc gia”.

1.1.2. Đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo

Hoạt động xuất khẩu gạo luôn gắn liền với thị trường gạo xuất khẩu. Do vậy hoạt động xuất khẩu gạo cũng mang một số đặc điểm như thị trường gạo xuất khẩu. Hoạt động xuất khẩu gạo có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

- Xuất khẩu gạo là hoạt động thương mại được tiến hành bởi các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, theo đó thương nhân muốn kinh doanh xuất khẩu gạo phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Có ít nhất 01 (một) kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 (năm nghìn) tấn thóc, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
- Có ít nhất 01 (một) cơ sở xay, xát thóc, gạo với công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ, phù hợp quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Đồng thời tại Khoản 2 của điều này cũng quy định rõ: Kho chứa, cơ sở xay, sát quy định tại Điều này phải thuộc sở hữu của thương nhân và phải nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc, gạo hàng hoá xuất khẩu hoặc có cảng biển quốc tế có hoạt động xuất khẩu thóc, gạo tại thời điểm thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Đối tượng của hoạt động xuất khẩu gạo là loại hàng hóa khá đặc biệt, có ý nghĩa chiến lược đối với Việt Nam

Gạo là một loại hàng hóa đặc biệt bởi là hàng hóa thiết yếu. Chính phủ các quốc gia mà gạo là lương thực chính luôn phải quan tâm đến vấn đề rất nhạy cảm này vì đây còn là vấn đề ổn định về chính trị. Chính vì lý do đó mà các quốc gia rất giàu có nhưng lại liên tục gặp thiên tai, vốn là điều kiện rất ngặt nghèo cho việc sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn đầu tư sản xuất lúa gạo nhằm bảo đảm nhu cầu lương thực quốc gia.

Nhiều năm liền, Việt Nam đứng thứ hai trong số các quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới góp phần cải thiện cán cân thương mại nhờ kim ngạch XKGD, mang về cho quốc gia lên đến hàng tỷ đô la mỗi năm.

- Hoạt động xuất khẩu gạo mang tính thời vụ và tính khu vực (vùng miền)

Sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, vị trí địa lý... Quy mô, sản lượng của các ngành sản xuất nông nghiệp bị giới hạn bởi diện tích đất đai, giới hạn năng suất. Mặt khác, sản xuất nông sản còn chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết, khí hậu, sâu hại, dịch bệnh... Sản phẩm nông nghiệp có quy luật sinh trưởng và phát triển tự nhiên, không giống như các sản phẩm công nghiệp. Do thu hoạch theo thời vụ nhất định nên việc tiêu thụ nông sản nói chung và lúa gạo nói riêng thường gặp khó khăn vào lúc chính vụ vì cung trên thị trường tăng mạnh.

- Hoạt động xuất khẩu gạo có tính nhạy cảm cao

Gạo là mặt hàng có tính nhạy cảm cao do nó là mặt hàng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu cần thiết cơ bản của con người. Do đó, xuất khẩu gạo cũng mang tính nhạy cảm cao. Tính nhạy cảm đó được thể hiện ở chỗ sự biến động của hoạt động xuất khẩu gạo sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nguồn cung cấp gạo của thị trường trong nước, dẫn đến giá gạo ở thị trường trong nước cũng biến động theo. Mặt khác nông dân là lực lượng chiếm tỷ lệ cao trong dân số cả nước, thu nhập của họ chủ yếu từ việc bán nông sản, trong đó lúa gạo chiếm tỷ trọng rất cao. Vì vậy thu nhập của họ sẽ bấp bênh khi hoạt động xuất khẩu gạo biến động lớn. Cuối cùng, hoạt động xuất khẩu gạo là hoạt động không chỉ có tính nhạy cảm ở Việt Nam, mà còn nhạy cảm ở hầu hết các nước có nhu cầu tiêu dùng gạo trên thế giới.

- Hoạt động xuất khẩu gạo có tính liên ngành cao

Hoạt động xuất khẩu gạo liên quan tới rất nhiều ngành, từ sản xuất tới xuất khẩu gạo. Tại khâu sản xuất lúa gạo, có rất nhiều ngành tham gia như nghiên cứu sản xuất giống, ngành sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi, điện, ngành chế tạo máy nông nghiệp... ở khâu thu hoạch, bảo quản và chế biến gạo xuất khẩu, các ngành công nghiệp chế biến, xay xát, ngành công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, giao thông vận tải... có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng gạo xuất khẩu. Tại khâu cuối cùng của hoạt động xuất khẩu là bán gạo cho khách nước ngoài, các ngành ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển, tòa án, hải quan, thương mại... là những ngành có vai trò trực tiếp đối với xuất khẩu gạo

- Hoạt động xuất khẩu gạo có tính cạnh tranh cao

Thị trường nông sản nói chung và thị trường lúa gạo trong nước nói riêng là thị trường có tính cạnh tranh cao. Ở đó, có rất nhiều người tham gia mua – bán gạo. Mỗi người sản xuất, mỗi doanh nghiệp xuất khẩu chỉ cung ứng ra thị trường số lượng lúa gạo rất nhỏ so với tổng lượng cung. Vì thế họ không thể độc quyền được giá cả. Họ tham gia thị trường hay rút khỏi thị trường cũng không ảnh hưởng đến mức giá đã hình thành trên thị trường. Người nông dân cũng như doanh nghiệp xuất khẩu không thể độc quyền quyết định giá cả, mà phải chấp nhận mức giá đã hình thành khách quan trên thị trường. Chính sự vận động đó đã tác động đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của người sản xuất, chế biến và người tiêu dùng gạo. Tuy nhiên trên thị trường thế giới, tính cạnh tranh của hoạt động xuất khẩu gạo thấp hơn. Số nước tham gia xuất khẩu gạo trên thị trường thế giới không nhiều.

1.2 Khái niệm về pháp luật xuất khẩu gạo

Trước khi tìm hiểu khái niệm về pháp luật xuất khẩu gạo, tác giả xin khái quát lại lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật XKG.

- Thông tư liên tịch số 02/TTLB-NN-TM ngày 06/02/1995 quy định về việc điều hành xuất khẩu gạo trong năm 1995. Thông tư này ra đời đã tạo một cơ sở cơ bản cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu gạo.

- Ngày 08/3/1997 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 141/ Ttg về điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón năm 1997.

- Ngày 10/5/1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 312/TTg về việc phân bổ tiếp hạn ngạch xuất khẩu gạo năm 1997.

- Ngày 23/01/1998, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 12/1998/QĐ-Tg quy định về điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón năm 1998

- Bộ Thương mại cũng tiếp tục ban hành Quyết định số 0089/1998/TM-XNK quy định về hạn ngạch xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón năm 1998.

- Đến ngày 18/2/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 39/1998/QĐ-TTg quy định về việc thành lập Ban chỉ đạo điều hành hoạt động xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 02/1998/CT-NHNNVN ngày 25/2/1998 quy định về việc cho vay vốn để mua lúa xuất khẩu gạo và lúa dự trữ năm 1998.

- Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 17/1998/CT-TTg ngày 2/4/1998 quy định về điều hành xuất khẩu gạo và đảm bảo an toàn lương thực trong năm 1998.

- Ngày 13/2/1999 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 20/1999/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón thay thế cho Quyết định số 39/1998/QĐ-TTg.

- Sau một thời gian dài không có văn bản pháp lý chính thức điều chỉnh cụ thể hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo, đến ngày 4/11/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2010/NĐ-CP quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo. Theo sau đó là một loạt các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định 109/2010/NĐ-CP như: Thông tư số 44/2010/TT-BCT Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo; Thông tư số 08/2011/TT-NHNN quy định chi tiết về tín dụng kinh doanh xuất khẩu gạo theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010; Thông tư số 89/2011/TT-BTC hướng dẫn về phương pháp xác định giá sàn gạo xuất khẩu và Thông tư số 12/2013/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kho chứa thóc và cơ sở xay, xát thóc gạo. Như vậy Nghị định số 109/2010/NĐ-CP cùng với một số văn bản hướng dẫn thi hành của các Bộ, ngành liên quan chính là khuôn khổ pháp lý cho hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân tại Việt Nam.

- Khái niệm pháp luật về xuất khẩu gạo

Hoạt động xuất khẩu gạo tại Việt Nam đã bắt đầu được thực hiện từ năm 1989 nhưng, phải đến năm 1995, văn bản pháp lý đầu tiên quy định về việc điều hành xuất khẩu gạo mới được ban hành, đó là Thông tư số 02/TTLB-NN-TM ngày 06/02/1995 của Bộ Thương mại - Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm về việc điều hành xuất khẩu gạo trong năm 1995. Đây có thể coi là một sự bất cập của hệ thống quy phạm pháp luật khi không thể theo kịp để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong

đời sống dẫn đến trong một thời gian dài, các doanh nghiệp tiên phong gặp vô vàn khó khăn, không chỉ ở việc thiếu thông tin thị trường, thiếu vốn, thiếu khoa học công nghệ, sự hỗ trợ của nhà nước mà còn thiếu cả cơ sở pháp lý điều chỉnh quan hệ kinh doanh trong lĩnh vực này. Sau một thời gian dài đổi mới và phát triển, doanh nghiệp Việt Nam cũng đã có tích lũy và có thể bắt đầu hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo để đáp ứng nhu cầu phát triển của mình. Nhờ vậy mà các quy định về xuất khẩu gạo ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và rõ ràng hơn. Minh chứng cho điều này là việc Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo đã pháp điển hoá cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo.

1.3 Các yếu tố bảo đảm thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo

1.3.1. Chính sách liên kết nông dân với doanh nghiệp xuất khẩu gạo

Thời kỳ cạnh tranh kinh tế thị trường cần phải có sản phẩm khối lượng lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế; giao hàng đúng lúc, giá thành cạnh tranh. Nông dân cá thể không thể làm được điều này. Nông dân phải tổ chức được "hành động tập thể" theo quy trình sản xuất chung theo từng cánh đồng lớn. Quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và thương mại của nông dân được thiết lập trên cơ sở yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường về khối lượng cung ứng, chất lượng hàng hóa... Đây chính là các yếu tố để nông dân xây dựng hành động tập thể. Hàng hóa nông sản cần được xác định rõ về số lượng, chất lượng đối với từng thị trường để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung ứng; xác định rõ chất lượng và số lượng sản phẩm nông sản trong sản xuất. Yêu cầu chất lượng của thị trường phải làm căn cứ cơ bản để xây dựng quy trình kỹ thuật cho các mô hình liên kết.

1.3.2 Cơ chế tài chính ổn định hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo

Xuất khẩu gạo năm 2016 vẫn được dự báo có nhiều khó khăn. Những khó khăn này đã kéo dài từ năm này sang năm khác như sự cạnh tranh gay gắt từ các thị trường, bị chi phối bởi thị trường Trung Quốc, các nước NK gạo dần tự túc về lương thực...

Trước tình hình này, để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, xuất khẩu gạo của thương nhân phải có nguồn tài chính để hỗ trợ cho các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tiếp cận nguồn vốn vay, nhất là nguồn vốn vay ưu đãi (cụ thể ở đây là nguồn vốn trung, dài hạn đầu tư xây dựng kho chứa, lò sấy tại vùng nguyên liệu, nguồn vốn phục vụ đầu tư ứng trước đầu vào cho nông dân và thu mua lúa từ vùng nguyên liệu).

1.3.3 Năng lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý xuất khẩu gạo

Hiện nay về việc điều hành quản lý trong hoạt động xuất khẩu gạo ở nước ta quyền hành chủ yếu tập trung vào Bộ Công Thương và Hiệp hội

lượng thực Việt Nam. Theo đó thì Chính phủ giao Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với cơ quan, địa phương liên quan nắm tình hình xuất khẩu, nhập khẩu thóc gạo qua biên giới (nhất là biên giới phía Bắc với Trung Quốc và biên giới phía Nam với Campuchia). Đồng thời Bộ Công thương cũng được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) rà soát các quy định (kể cả các tiêu chí cụ thể chỉ định thương nhân thực hiện hợp đồng tập trung), các thỏa thuận đã ký để chủ động điều chỉnh cơ chế cho phù hợp nhằm tổ chức lại các thị trường tập trung, bảo đảm khai thác tốt thị trường và nâng cao hiệu quả xuất khẩu;

1.3.4 Tính minh bạch của chính sách xuất khẩu gạo

Theo chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan, việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và xuất khẩu gạo là rất cần thiết, nhưng đặc biệt là phải thể hiện được tính minh bạch trong xuất khẩu gạo và nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm gạo. Theo đó điều này có thể được thực hiện thông qua:

Thứ nhất là thực hiện cơ chế đấu thầu trong việc phân bổ các hợp đồng liên chính phủ (G2G) giữa các doanh nghiệp xuất khẩu gạo đồng thời đẩy mạnh xây dựng các kho dự trữ gạo, đạt 4 triệu tấn/kho với đầy đủ trang thiết bị để đảm bảo chất lượng gạo sau thu hoạch góp phần chấm dứt tình trạng trúng mùa rớt giá.

Thứ hai, mức giá sàn thu mua cần được đưa ra ngay từ đầu vụ, giá sàn cần tính đủ các chi phí thành phần. Phương pháp tính giá sàn cần có hệ số để phản ánh được sự biến động trong giá đầu vào cũng như sự khác biệt về địa hình, thời tiết giữa các địa bàn gây ra sự khác biệt về chi phí sản xuất. Trên cơ sở đó, giá thu mua nên được thống nhất giữa người nông dân và các doanh nghiệp ngay từ đầu mỗi vụ²./.

1.3.5 Nâng cao tính cạnh tranh trong xuất khẩu gạo

Trong thời gian vừa qua thị trường XKG của Việt Nam vẫn là thị trường có sức mua thấp, thiếu tính bền vững, chủ yếu là thị trường đòi hỏi phẩm cấp sản phẩm không cao (Châu Phi, Trung Quốc ...). Chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam còn kém, gạo 5% tấm, gạo nếp, gạo thơm mới chiếm khoảng 50%. Chất lượng gạo xuất khẩu thấp do một số nguyên nhân chính như: Do nông dân vẫn sử dụng những loại giống kém chất lượng (tự để giống); Sản phẩm gạo cấp thấp vẫn được thị trường tiêu thụ với số lượng lớn; Công nghệ chế biến lạc hậu, các công việc sau thu hoạch chưa đạt chuẩn làm thất thoát một lượng gạo đáng kể. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn giá gạo xuất khẩu của một số nước như Thái Lan, Ấn

² Thanh Tâm, Cần thiết tăng tính minh bạch trong xuất khẩu gạo <http://www.baomoi.com/can-thiet-tang-tinh-minh-bach-trong-xuat-khau-gao/c/12196860.epi>

Độ, Mỹ vì thế kim ngạch xuất khẩu tăng chủ yếu là do tăng khối lượng xuất khẩu.

1.3.6 Sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu gạo

Đứng trước những khó khăn trên, theo các chuyên gia xuất khẩu thì để giữ vững và mở rộng được thị trường xuất khẩu gạo, các yếu tố không thể thiếu đó là việc nâng chất lượng hạt gạo từ hạt giống, đầu tư xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại... Để làm được đầy đủ các yếu tố nêu trên thực tế rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước và các cấp bộ, ngành liên quan. Trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII Bộ trưởng Cao Đức Phát, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khẳng định: Bộ đã chỉ đạo nghiên cứu tuyển chọn giống lúa để sản xuất ra gạo thương phẩm có giá trị cao, đạt được 600-800 USD/tấn trở lên; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm liên quan đến lúa gạo, như: quy trình canh tác lúa tiên tiến phù hợp theo GAP, quy trình công nghệ sau thu hoạch (sấy, chế biến, bảo quản lúa gạo) quy mô công nghiệp... nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Về vấn đề xây dựng thương hiệu, Bộ cũng đang tích cực chỉ đạo triển khai đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó chú trọng xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu, quy trình kỹ thuật sản xuất, chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển bền vững, bảo đảm uy tín thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Và cuối cùng là trong công tác xúc tiến thương mại cho mặt hàng xuất khẩu gạo, tại Hội nghị bàn giải pháp phát triển thị trường xuất khẩu gạo năm 2016 và các năm tới diễn ra tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 22/2/2016, Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh nhấn mạnh: Gạo là mặt hàng ưu tiên trong cơ cấu hàng xuất khẩu nên các Thương vụ, cơ quan xúc tiến thương mại cần ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp. Ngoài ra, Bộ Công Thương sẽ quan tâm thực hiện cam kết hội nhập, thị trường đã mở; phối hợp với hiệp hội, doanh nghiệp nâng cao chất lượng xuất khẩu gạo, đảm bảo bền vững vùng nguyên liệu; đảm bảo cơ chế tín dụng liên kết với vùng nguyên liệu cũng như hoàn thiện cơ cấu nông nghiệp. Tóm lại, để đáp ứng được yêu cầu mở rộng thị trường xuất khẩu gạo, đòi hỏi các giải pháp đồng bộ như nghiên cứu xây dựng bộ giống lúa chất lượng cao, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại, các giải pháp này mang tính vĩ mô, cần sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước và các cấp bộ, ngành liên quan.

Kết luận chương 1

Hoạt động xuất khẩu gạo là hoạt động kinh doanh thu lợi bằng cách bán gạo ra thị trường nước ngoài và sản phẩm gạo đó phải di chuyển ra khỏi biên giới quốc gia. Như vậy, có thể thấy xuất khẩu gạo là hoạt động nhằm mục đích thu ngoại tệ, tăng tích lũy cho ngân sách nhà nước, phát triển sản xuất kinh doanh, khai thác ưu thế, tiềm năng đất nước và nâng cao đời sống nhân dân. Khác với hoạt động mua bán gạo diễn ra trong thị trường nội địa, hoạt động xuất khẩu gạo phức tạp hơn nhiều bởi vì đây là hoạt động buôn bán vượt qua biên giới quốc gia, thị trường thế giới là vô cùng rộng lớn, khó kiểm soát, thanh toán bằng ngoại tệ mạnh đồng thời còn phải tuân thủ theo những tập quán, thông lệ quốc tế cũng như luật pháp của từng địa phương.

Qua nghiên cứu chương I của luận văn đã làm rõ những vấn đề lý luận chung về khái niệm và đặc điểm của hoạt động xuất khẩu gạo cũng như khái niệm về pháp luật xuất khẩu gạo. Đồng thời phân tích các yếu tố bảo đảm thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo như chính sách kết hợp giữa người nông dân với thương nhân XK, sự hỗ trợ về tài chính và hỗ trợ trong việc mở rộng thị trường, tính minh bạch, tính cạnh tranh cũng như năng lực và hiệu quả quản lý của các cơ quan quản lý xuất khẩu gạo tại Việt Nam hiện nay.

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về khái niệm và đặc điểm của hoạt động XK, khái niệm pháp luật xuất khẩu gạo và các yếu tố bảo đảm việc thực hiện pháp luật XK. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng nghiên cứu về thực trạng áp dụng pháp luật trong hoạt động XK một cách logic, có hệ thống và đầy đủ, phản ánh khách quan tình hình XK của các thương nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA THƯƠNG NHÂN VIỆT NAM

2.1 Nội dung của pháp luật xuất khẩu gạo

2.1.1 Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

Hiện nay tính đến ngày 19/5/2015 nước ta có 144 doanh nghiệp xuất khẩu gạo và trong thời gian tới nhiều khả năng sẽ có 37 doanh nghiệp không còn được xuất khẩu nữa, tức là chỉ còn 107 doanh nghiệp³.

³ Ngọc Hùng, Thời báo kinh tế Sài Gòn Online; 37 doanh nghiệp có thể sẽ không được xuất khẩu gạo; <http://www.thesaigontimes.vn/130469/37-doanh-nghiep-co-the-se-khong-duoc-xuat-khau-gao.html>

- Điều kiện để kinh doanh xuất khẩu gạo

Theo quy định hiện hành, XKG là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Nghị định 109/2010/NĐ-CP quy định, thương nhân muốn kinh doanh xuất khẩu gạo thì phải được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật; có ít nhất một kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 tấn lúa, phù hợp với quy chuẩn chung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và một cơ sở xay xát công suất tối thiểu 10 tấn lúa/giờ... (Điều 4 NĐ 109/2010-NĐCP ngày 04/11/2010). Thương nhân không đáp ứng đủ điều kiện trên chỉ được tham gia cung ứng gạo, chứ không được xuất khẩu trực tiếp.

Nghị định 109 buộc doanh nghiệp phải đầu tư kho tàng, xay xát. Tuy nhiên với quy định này cũng sẽ khiến các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn. Bởi lẽ muốn đầu tư kho chuyên dùng, cơ sở xay xát đáp ứng được điều kiện đòi hỏi vốn đầu tư rất cao khiến nhiều doanh nghiệp không thể đáp ứng được. Hiện nay để đầu tư kho bãi có thể chứa 5.000 tấn gạo (bao gồm dây chuyền, nhà máy chế biến), doanh nghiệp cần phải bỏ ra một số vốn tương đối lớn cỡ 25-35 tỉ đồng.

2.1.2 Quản lý Nhà nước trong hoạt động XKG

- Nội dung của quản lý Nhà nước trong hoạt động XKG

+ Giá sàn gạo xuất khẩu

Theo quy định của Nghị định 109/2010/NĐ-CP và Thông tư số 89/2011/TT-BTC hướng dẫn phương pháp xác định giá sàn gạo XK của Bộ Tài chính, thì Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) được trao “đặc quyền” quyết định giá sàn XK gạo. Mức giá này dựa trên quan hệ cung cầu, diễn biến của giá lúa, gạo ở thị trường trong nước và giá gạo theo từng tiêu chuẩn phẩm cấp gạo mà các thương nhân kinh doanh XK gạo giao dịch trên thị trường thế giới; bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh gạo XK thực tế hợp lý, hợp lệ, bảo đảm hiệu quả kinh doanh của thương nhân kinh doanh XK gạo.

Trước đây, VFA quy định giá sàn khá chặt chẽ đối với từng tiêu chuẩn, phẩm cấp gạo để kiểm soát tình trạng DN bán phá giá lẫn nhau trong ký kết hợp đồng. Bắt đầu từ năm 2013 trở đi, quy định này có thoáng hơn. Theo đó, VFA chỉ công bố một mức giá sàn duy nhất đối với chủng loại gạo có chất lượng thấp nhất, DN được tự do ký hợp đồng XK, miễn không dưới mức giá sàn này. Mức giá sàn mà VFA đưa ra vào giữa tháng 4/2014 là 375 USD/tấn (giá FOB) loại 25% tấm, mức chênh lệch giá giữa các loại gạo khác, do các thương nhân tính toán và quyết định.

+ Pháp luật về hạn ngạch xuất khẩu gạo

Hạn ngạch (Quota) hay hạn chế số lượng là quy định của Nhà nước về số lượng cao nhất của một mặt hàng hay một nhóm hàng được phép xuất hoặc nhập từ một thị trường trong một thời gian nhất định thông qua hình thức cấp giấy phép nhằm thực hiện mục tiêu bảo hộ. Hạn ngạch xuất khẩu (Export Quota) là hạn ngạch ít khi được sử dụng. Hạn ngạch không đem lại thu nhập cho chính phủ, nhưng lại đem lại lợi nhuận lớn cho người xin được giấy phép xuất khẩu theo hạn ngạch. Hạn ngạch có thể biến một doanh nghiệp trong nước thành một nhà độc quyền.

Trước năm 2002, ở Việt Nam xuất khẩu gạo là có quota (hạn ngạch), một năm sẽ quy định xuất khẩu bao nhiêu, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thương mại cùng bàn với nhau, mức xuất khẩu cho từng doanh nghiệp đều có số lượng. Sau một thời gian thì lượng lương thực ngày càng dồi dào hơn, vì vậy trong giai đoạn 2002-2005 (thời kỳ ông Trương Đình Tuyển làm Bộ Trưởng Bộ Thương Mại) Chính phủ đã quyết định bãi bỏ phân bổ quota, mở rộng sự tham gia XKKG, quy định xuất khẩu vào thị trường tập trung. (Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, về quản lý xuất, nhập khẩu hàng hóa, thời kỳ 2002-2005).

+ Hỗ trợ thương nhân trong hoạt động xuất khẩu gạo

Để tạo điều kiện cho thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, tại Thông tư số 08/2011/TT-NHNN ngày 08/4/2011 quy định chi tiết về tín dụng kinh doanh XKKG theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 của Chính phủ, theo đó thì các ngân hàng thương mại chủ động cân đối đảm bảo nguồn vốn theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng để cho vay đối với thương nhân được quyền kinh doanh xuất khẩu thóc, gạo hàng hóa. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn được hỗ trợ cho vay để thu mua thóc, gạo nhằm mục đích điều tiết khi giá thóc, gạo hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá thóc, gạo định hướng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Tuy nhiên trên thực tế đang diễn ra thì nhiều doanh nghiệp vẫn rất khó để tiếp cận được nguồn tín dụng của ngân hàng nhà nước.

- Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về XKKG

Theo quy định tại Điều 23, Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 theo đó hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về XKKG bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thóc gạo hàng hóa xuất khẩu và Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA).

- Xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo

Theo quy định tại Điều 26, Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 đã quy định rõ các hành vi vi phạm về kinh doanh XKKG khá đầy đủ, và kèm theo là xử lý vi phạm về kinh doanh XKKG được quy định tại Điều 27 của Nghị định này với đủ các khung hình phạt. Đối với tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm tùy tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Đối với thương nhân kinh doanh XKKG có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, tùy mức độ và số lần vi phạm còn bị tạm ngừng đăng ký hợp đồng XKKG trong thời hạn 03 tháng, 06 tháng hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2.1.3 Thuế trong hoạt động XKKG

Theo quy định của Luật thuế GTGT năm 2008 (Điều 8 Luật Thuế GTGT năm 2008), gạo xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%, doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho kinh doanh gạo (xay sát, vận chuyển, đóng gói, điện, nước,...). Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với gạo đã góp phần khuyến khích hoạt động xuất khẩu gạo, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường quốc tế và góp phần đẩy mạnh việc tiêu thụ lúa gạo cho bà con nông dân.

2.1.4 Cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động XKKG

Pháp luật hiện hành công nhận các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng các phương thức sau: Thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Theo đó, thì việc giải quyết tranh chấp trong hoạt động xuất khẩu gạo do các bên tranh chấp lựa chọn, quyết định, dựa trên nguyên tắc quan trọng là quyền tự định đoạt của các bên. Cơ quan nhà nước và trọng tài thương mại chỉ can thiệp khi có yêu cầu của các bên tranh chấp.

2.1.5 Hợp đồng xuất khẩu gạo (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)

Luật thương mại năm 2005 của Việt Nam cũng không quy định về khái niệm hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế hoặc yếu tố quốc tế, nước ngoài của hợp đồng mua bán hàng hoá mà chỉ quy định về mua bán hàng hoá quốc tế tại Điều 27 như sau:

" Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu. Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương ".

Như vậy, khoản 1 Điều 27 Luật thương mại năm 2005 đã liệt kê các hình thức cụ thể của việc mua bán hàng hoá quốc tế, bao gồm 5 hình thức:

- Xuất khẩu;
- Nhập khẩu;
- Tạm nhập, tái xuất;
- Tạm xuất, tái nhập;
- Chuyên khẩu.

Hợp đồng xuất khẩu gạo được coi là Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế khi có các đặc điểm sau:

- Về chủ thể, hợp đồng được giao kết bởi các bên không cùng quốc tịch (Giữa một bên có quốc tịch Việt Nam và một bên có quốc tịch khác).

- Về đối tượng, hàng hóa là đối tượng của hợp đồng đang tồn tại ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Về nơi giao kết hợp đồng, hợp đồng được giao kết tại nước ngoài, có thể là tại nước của bên giao kết mang quốc tịch khác Việt Nam, hoặc tại nước thứ ba.

Dựa vào những yếu tố trên, có thể thấy, với hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì các bên giao kết hợp đồng rất dễ gặp phải các rủi ro như xung đột pháp luật giữa hai bên thực hiện hợp đồng, hoặc do các rủi ro khác trong quá trình vận chuyển, thanh toán,... dẫn đến những tranh chấp. Chính vì thế, khi giao kết hợp đồng, các bên cần cân nhắc kỹ lưỡng và soạn thảo ra một bản hợp đồng chi tiết và rõ ràng để tránh những rủi ro trong tương lai. Về hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Luật Thương Mại Việt Nam 2005 cũng quy định rõ tại khoản 2 Điều 27 như sau: "Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương."

2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật trong hoạt động xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam

2.2.1 Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

Điều kiện kinh doanh XKGD được quy định ở Điều 4 Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 do Chính phủ ban hành. Theo đó, thương nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh XKGD. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn kinh doanh XKGD phải đảm bảo ít nhất hai điều kiện cần, đó là: có ít nhất 1 kho chuyên dùng dự trữ tối thiểu 5.000 tấn lúa; sở hữu ít nhất 1 cơ sở xay xát thóc với công suất tối thiểu là 10 tấn thóc/giờ tại các tỉnh, thành phố có thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu hoặc có cảng biển XKGD.

Quy định này đã loại bỏ các doanh nghiệp nhỏ kinh doanh thời vụ, tự phát. Bởi lẽ, điều kiện của Nghị định đòi hỏi vốn đầu tư rất cao khiến nhiều doanh nghiệp không thể đáp ứng được. Thêm nữa, theo Quyết định 560/QĐ-BNN-CB ngày 24/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “Quy chuẩn tạm thời về yêu cầu kỹ thuật kho chứa lúa chuyên dùng và cơ sở xay xát lúa gạo phục vụ xuất khẩu”, lại yêu cầu doanh nghiệp phải có thêm cả máy sấy, dây chuyền đánh bóng gạo. Trong khi đó, khả năng tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hạn, việc tiếp cận để vay vốn ngân hàng cũng gặp nhiều khó khăn.

2.2.2 Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo

Trước thực trạng kinh doanh XKG của Việt Nam trong nhiều năm gần đây, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/8/2013 về việc phê duyệt quy hoạch thương nhân kinh doanh XKG. Tuy nhiên, quyết định này đã có một số điều bất cập sau đây:

- Thiếu tính công bằng
- Tiêu chí ưu tiên không được quy định rõ ràng
- Hạn chế địa bàn quy hoạch thương nhân được XKG

2.2.3 Hỗ trợ thương nhân xuất khẩu gạo

Trong thời gian qua, Chính phủ đã rất quan tâm để hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp kinh doanh XKG. Một trong các chính sách đã được ban hành nhằm mục đích hỗ trợ các thương nhân kinh doanh XKG thiết thực nhất chính là chính sách trợ cấp tín dụng. Theo Thông tư số 08/2011/TT-NHNN ngày 08/4/2011 quy định chi tiết về tín dụng kinh doanh XKG theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 của Chính phủ, theo đó thì các ngân hàng thương mại chủ động cân đối đảm bảo nguồn vốn theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng để cho vay đối với thương nhân được quyền kinh doanh xuất khẩu thóc, gạo hàng hóa. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn được hỗ trợ cho vay để thu mua thóc, gạo nhằm mục đích điều tiết khi giá thóc, gạo hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá thóc, gạo định hướng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn rất khó để tiếp cận được nguồn tín dụng của ngân hàng nhà nước.

2.2.4. Giá sàn gạo xuất khẩu

Điều bất hợp lý trong cơ chế điều hành XKG hiện nay là Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) được giao định giá xuất khẩu nhưng lợi nhuận của họ lại độc lập với mức giá này, trong khi nông dân không được quyền tham gia ý kiến. Vì vậy, đây là chính sách thiếu thực tế, không khả thi và gây thiệt hại cho người nông dân – đối tượng sản xuất lúa gạo trực tiếp. Việc quy định giá sàn xuất khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu lúa gạo

có xu hướng đàm phán bán gạo với giá thấp cho nước ngoài và quay trở lại ép giá người nông dân. Người nông dân vì thế luôn chỉ được hưởng mức lãi thấp do bị doanh nghiệp thu mua ép giá. Hơn nữa, người nông dân sẽ không mặn mà với việc trồng các loại lúa gạo có chất lượng cao do giá thành trồng các loại giống lúa này cao hơn. Mức giá sàn này vô hình chung tạo ra một “chuẩn” thu mua thóc bất lợi cho những người nông dân trồng các loại lúa có chất lượng cao theo hợp đồng nông sản với các doanh nghiệp XKG.

2.2.5. Xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo

Tại Điều 26, Nghị định 109/2010/NĐ-CP quy định rõ các hành vi vi phạm về kinh doanh XKG khá đầy đủ, và kèm theo là xử lý vi phạm về kinh doanh XKG được quy định tại Điều 27 của Nghị định này với đủ các khung hình phạt. Đối với tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm tùy tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Đối với thương nhân kinh doanh XKG có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, tùy mức độ và số lần vi phạm còn bị tạm ngừng đăng ký hợp đồng XKG trong thời hạn 03 tháng, 06 tháng hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Những quy định thì rất cụ thể, song trên thực tế thì các sai phạm vẫn thường xuyên xảy ra: trả tiền trước khi nhận hàng, ký khống phiếu xác nhận nhập kho rồi cho công ty khác mượn hàng đem bán với số lượng lớn, ký hợp đồng vượt khung cho phép ... nhưng chưa được xử phạt nghiêm minh.

Kết luận chương 2

Qua phân tích, đánh giá về thực trạng thực hiện pháp luật về xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, quy định phê duyệt quy hoạch thương nhân xuất khẩu gạo hiện nay theo Quyết định 6139/QĐ-BCT ngày 28/8/2013 đã cho thấy nhiều hạn chế như thiếu tính công bằng, tiêu chí ưu tiên không được quy định rõ ràng.

Thứ hai, các điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo của thương nhân Việt Nam theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo được đánh giá là không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay, cần có sự thay đổi để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ ba, việc hỗ trợ tín dụng, trên thực tế còn phân biệt doanh nghiệp lớn và nhỏ, thủ tục còn rườm rà, chưa đi vào thực tiễn đời sống sản xuất và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ tư, việc quy định VFA được quyền công bố giá sàn gạo xuất khẩu (Điều 19, ND 109/2010) đây là chính sách thiếu thực tế, làm cho người nông dân phụ thuộc vào VFA. Chính sách áp dụng giá sàn XKG không phát huy được tác dụng (ngăn không cho giá xuất khẩu lẫn thị trường nội địa giảm sâu).

Thứ năm, việc xử lý vi phạm về hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp vi phạm còn rất hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn như Vinafood 1, Vinafood 2. Sai phạm ở Vinafood 2 vừa qua, hậu quả làm thất thoát cả ngàn tỷ đồng Việt Nam cho đến nay vẫn chưa thu hồi được, gây thiệt hại nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam.

Chương 3

YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT XUẤT KHẨU GẠO

3.1 Các yêu cầu trong việc hoàn thiện pháp luật xuất khẩu gạo

3.1.1 Bảo đảm thống nhất với Luật Thương mại 2005

Theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh (Điều 6 Luật Thương mại năm 2005). Như vậy, để trở thành thương nhân, các chủ thể phải có các điều kiện cần và đủ sau đây :

Điều kiện cần: các chủ thể phải là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp hoặc là cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên.

Điều kiện đủ: muốn trở thành thương nhân, các chủ thể phải được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngoài ra, Điều 7 Luật Thương mại năm 2005 có quy định thương nhân chưa đăng ký kinh doanh (thương nhân thực tế) vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật Thương mại năm 2005 và quy định khác của pháp luật. Quy định này không có nghĩa là pháp luật khuyến khích các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh, việc không đăng ký kinh doanh là hành vi trái với quy định của pháp luật và có thể bị xử lý theo quy định.

3.1.2 Bảo đảm hài hòa với nội dung của các hiệp định thương mại mà Việt Nam ký kết

- Bảo đảm hài hòa với nội dung của Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương – TPP (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) đến hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam.

- Tác động của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới WTO (World Trade Organization) đối với hoạt động xuất khẩu gạo.

3.1.3 Tạo điều kiện về cơ chế, chính sách phù hợp để cho thương nhân hoạt động xuất khẩu gạo

- Thí điểm bỏ giá sàn xuất khẩu gạo

- Bỏ hạn ngạch đối với hoạt động xuất khẩu gạo

- Hỗ trợ tín dụng cho thương nhân và người nông dân tham gia hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo

3.1.4 Bảo đảm chính sách an ninh lương thực quốc gia

Một vấn đề đáng quan tâm trong hoạt động xuất khẩu gạo là làm sao vừa bảo đảm an ninh lương thực, nhưng vẫn nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và XKG như mong muốn. Trong đó các giải pháp được chú trọng là việc nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng đất, tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật, giống lúa nhằm nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu nông sản của Việt Nam trên thị trường. Một vấn đề nữa đáng quan tâm trong giai đoạn hiện nay là diện tích đất canh tác đang ngày càng bị thu hẹp do quá trình phát triển đô thị hoá và tác động của quá trình biến đổi khí hậu. Theo tính toán, mỗi năm Việt Nam sẽ mất khoảng 1% đất trồng lúa. Để giữ vững an ninh lương thực lâu dài và đảm bảo xuất khẩu, vấn đề cấp bách đặt ra là phải kiểm soát chặt chẽ quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là quy hoạch đất trồng lúa.

3.1.5 Tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động xuất khẩu gạo

Để bảo đảm môi trường cạnh tranh của các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu gạo, Chính phủ cần phải thực hiện thi hành đồng bộ các biện pháp nêu trên để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài VFA. Có sự kiểm tra và giám sát chặt chẽ, khách quan các doanh nghiệp lớn như Vinafood 1 và Vinafood 2 trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện, tổ chức thực hiện pháp luật và nâng cao pháp luật xuất khẩu gạo

3.2.1 Các giải pháp hoàn thiện pháp luật xuất khẩu gạo

- Thứ nhất, nói lỏng các điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

- Thứ hai, thay đổi các quy định còn bất cập tại Quyết định 6139/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch thương nhân tham gia hoạt động xuất khẩu gạo

+ Thay vì giới hạn số lượng là 150 đầu mỗi XKG như hiện nay, Chính phủ cần đưa ra các chính sách cụ thể nhằm giảm bớt đầu mỗi doanh nghiệp XKG, như: Khuyến khích doanh nghiệp XKG liên kết với doanh nghiệp để nâng cao quy mô và sản lượng xuất khẩu, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế đặc biệt là hoạt động xúc tiến thương mại (chính sách giảm thuế trong những năm đầu, chính sách ưu đãi khác...);

+ Cần có những chính sách mới hơn, kịp thời để điều chỉnh mối liên kết giữa các chủ thể trong ngành sản xuất lúa gạo.

+ Cần quy định rõ ràng về tiêu chí ưu tiên khi xét duyệt ưu tiên dành cho các doanh nghiệp có vùng nguyên liệu hoặc thực hiện hợp tác, đặt hàng, liên kết với hộ nông dân trồng lúa.

+ Cần phải mở rộng vùng quy hoạch được XKG: Theo đó, Quyết định 6139 quy định tại miền Bắc chỉ hai tỉnh là Thái Bình và Hưng Yên được quy hoạch trong khi trên thực tế thì có rất nhiều tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định... thóc gạo dư thừa tới 30-40% sản lượng.

- Thứ ba, tạo điều kiện để doanh nghiệp làm thủ tục kinh doanh xuất khẩu gạo.

- Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về cơ chế điều hành xuất khẩu gạo

+ Về chính sách trợ cấp tín dụng cho doanh nghiệp thu mua tạm trữ

+ Về chính sách thu mua tạm trữ

+ Về việc điều tiết giá gạo xuất khẩu, giá sàn gạo xuất khẩu.

- Thứ năm, đầu tư xây dựng thương hiệu cho gạo xuất khẩu: như nâng cao chất lượng gạo trên cơ sở phát triển công nghệ hạt giống và công nghệ sau thu hoạch, chuyển nền nông nghiệp số lượng sang chất lượng bằng cách tăng cường các ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo sự có mặt thường xuyên các sản phẩm gạo trên thị trường thế giới, phát triển vùng nguyên liệu chuyên canh để tạo sản phẩm thuần nhất, tạo mô hình nông nghiệp gắn kết với công nghệ chế biến, gắn sản xuất với thu mua, bảo quản và chế biến xuất khẩu, tạo mối liên kết khăng khít giữa nhà nông, nhà kinh doanh, nhà khoa học nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích và tạo điều kiện hỗ trợ tối đa lẫn nhau giữa các chủ thể này,...

3.2.2 Các giải pháp tổ chức thực hiện và nâng cao pháp luật xuất khẩu gạo

- Cần điều chỉnh lại vai trò, quyền hạn của các chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh XKKG
- Thực hiện việc đổi mới cơ chế chính sách về đất đai
- Có chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo
- Xây dựng chiến lược kinh doanh xuất khẩu gạo
- Hoàn thiện và tăng cường liên kết 4 nhà
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Kết luận chương 3

Để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo trong bối cảnh mới của thế giới và của Việt Nam, cần đổi mới quan điểm về xuất khẩu gạo và thực hiện đồng bộ tổng thể các giải pháp liên quan đến sản xuất, chế biến và xuất khẩu gạo. Các giải pháp được đưa ra trong luận văn nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới là: Xây dựng chiến lược kinh doanh; thực hiện việc đổi mới cơ chế chính sách về đất đai; thay đổi quy định quy hoạch thương nhân tham gia hoạt động XKKG cũng như điều kiện kinh doanh XKKG; tạo điều kiện để doanh nghiệp làm thủ tục kinh doanh XKKG; điều chỉnh về cơ chế điều hành XKKG; đầu tư xây dựng thương hiệu cho gạo; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động XKKG; hoàn thiện và tăng cường liên kết 4 nhà.

Để các giải pháp phát huy tác dụng đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ và khoa học giữa các bộ, ngành liên quan, giữa nhà nước với nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông ./.

KẾT LUẬN

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, sâu sắc nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng và các chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước ta, nhất là từ khi Việt Nam gia nhập WTO, mới đây là thành viên của Hiệp định kinh tế xuyên Thái Bình Dương – TPP (tháng 11/2015), sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất lúa gạo nói riêng ở nước ta đã có sự phát triển cả về diện tích, sản lượng và năng suất, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho quốc gia, đóng góp cho sự nghiệp CNH, HĐH, mang lại nguồn thu nhập chính cho nông dân, giải quyết đầu ra cho sản phẩm lúa của nông dân, từ đó thúc đẩy nông dân yên tâm sản xuất, tích cực cải tiến kỹ thuật canh tác, áp dụng khoa học – công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lúa phục vụ cho xuất khẩu. Hoạt động XKGD đã góp phần giải quyết nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Song hành với hoạt động XKGD là chính sách pháp luật về XKGD đã dần hình thành một cách hệ thống, theo hướng xoá bỏ độc quyền tiến tới tự do hoá có sự quản lý của Nhà nước

Tuy đạt được những thành tựu nói trên, nhưng hoạt động XKGD vẫn còn những tồn tại, yếu kém: Thị trường XKGD của Việt Nam có sức mua thấp, thiếu tính bền vững, chịu áp lực cạnh tranh gay gắt với các đối thủ XKGD lớn, chủng loại gạo xuất khẩu nghèo nàn, chất lượng kém nên giá bán bình quân luôn thấp hơn giá gạo của Thái lan cùng loại phẩm cấp,... Một nghịch lý là mặc dù chiếm ngôi vị cao về XKGD, nhưng nông dân là người trực tiếp làm ra hạt gạo, vẫn còn nghèo.

Trong bối cảnh mới của nước ta hiện nay, trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, khi Việt Nam đã là thành viên của WTO và tham gia vào Hiệp định kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP đòi hỏi pháp luật xuất khẩu gạo Việt Nam phải quán triệt các yêu cầu sau:

- Pháp luật XKGD phải bảo đảm an ninh lương thực
- Pháp luật XKGD phải có sự thống nhất với pháp luật thương mại và các hiệp định tự do thương mại (TPP), Tổ chức thương mại thế giới WTO (World Trade Organization) mà Việt Nam ký kết.
- Pháp luật XKGD phải tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các thương nhân XKGD đồng thời phải tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh XKGD.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật xuất khẩu gạo trong bối cảnh mới của thế giới và của Việt Nam hiện nay, cần thực hiện đồng bộ tổng thể các giải pháp liên quan đến hoạt động xuất khẩu gạo trong tình hình hiện nay. Các giải pháp đó là: Xây dựng chiến lược kinh doanh XKGD; thực hiện việc đổi mới cơ chế chính sách về đất đai; thay đổi quy định quy hoạch thương nhân tham gia hoạt động XKGD cũng như điều kiện kinh doanh XKGD; tạo điều kiện để doanh nghiệp làm thủ tục kinh doanh XKGD; điều chỉnh về cơ chế điều hành XKGD; đầu tư xây dựng thương hiệu cho gạo; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động XKGD; hoàn thiện và tăng cường liên kết 4 nhà (nhà nông, nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự.
2. Quốc hội (2005), Luật Thương mại
3. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự.
4. Quốc hội, (2014) Luật doanh nghiệp
5. Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.
6. Thông tư số 44/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.
7. Quyết định số 560/QĐ-BNNPTNT của Bộ Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn ban hành ngày 24/3/2011 (về yêu cầu kỹ thuật kho chứa thóc chuyên dùng và cơ sở xây, xát thóc, gạo phục vụ xuất khẩu).
8. Thông tư số 08/2011/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 08/4/2011 quy định chi tiết về tín dụng kinh doanh xuất khẩu gạo theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010;
9. Thông tư số 89/2011/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 17/6/2011 hướng dẫn về phương pháp xác định giá sàn gạo xuất khẩu.
10. Thông tư số 12/2013/TT- BNNPTNT của Bộ Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn ban hành ngày 6/02/2013 quy định về quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kho chứa thóc và cơ sở xây, xát thóc gạo
11. Quyết định số 6139/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 28/08/2013 về việc phê duyệt quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo
12. Quyết định 606/QĐ-BCT ngày 21/01/2015 của Bộ Công Thương về việc ban hành lộ trình xây dựng vùng nguyên liệu hoặc thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ thóc, gạo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo giai đoạn 2015 – 2020.

B. SÁCH THAM KHẢO VÀ CÁC BÀI VIẾT NGHIÊN CỨU

01. Phạm Huyền Diệu, *Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2012;
02. Lê Xuân Tạo, *Xuất khẩu gạo ở đồng bằng Sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên WTO*, Luận án Tiến sỹ kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2014;
03. Nguyễn Xuân Trường, *Hoàn thiện chính sách xuất khẩu các sản phẩm rau quả của Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thương Mại – Hà Nội, tháng 4/2015.

C. CÁC BÁO CÁO

01. Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam 2011, Tổng cục Thống Kê - Hà Nội 2013

02. Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam 2012, Tổng cục Thống Kê - Hà Nội 2014

03. Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam 2013, Tổng cục Thống Kê - Hà Nội 2015

D. BÀI BÁO TRÊN CÁC TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH, NGUỒN INTERNET

01. Thanh Trúc, *Vì sao nông nghiệp Việt Nam đạt nhiều thành tựu nhưng nông dân chưa giàu?*

<http://nguyentandung.org/vi-sao-nong-nghiep-viet-nam-dat-nhieu-thanh-tuu-nhung-nong-dan-chua-giau.html>

02. Ngọc Hùng, *Thời báo kinh tế Sài Gòn Online; 37 doanh nghiệp có thể sẽ không được xuất khẩu gạo*

<http://www.thesaigontimes.vn/130469/37-doanh-nghiep-co-the-se-khong-duoc-xuat-khau-gao.html>

03. Diệp Anh, *Giá sàn xuất khẩu gạo: Bỏ hay giữ?*

<http://vietstock.vn/2014/05/gia-san-xuat-khau-gao-bo-hay-giu-118-349639.htm>

04. Cao Phong, *Sài Gòn Giải Phóng online, Mua tạm trữ lúa, gạo: Doanh nghiệp kêu khó tiếp cận vốn vay*

<http://www.sggp.org.vn/thongtincanuc/DBCuuLong/2015/3/378089/#sthash.mV2LmOSY.dpuf>,

05. Ngọc Anh, *TPP là gì ? Vì sao TPP quan trọng?*

<http://www.doisongphapluat.com/kinh-doanh/tpp-la-gi-vi-sao-tpp-quan-trong-a113745.htm>

06. Hà Văn Hội, *Tham gia TPP – Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam*

https://www.slideshare.net/slideshow/embed_code/key/9vMYBN0YGHctqI

07. Tác động của việc Việt Nam gia nhập WTO - gạo Việt Nam sẽ thêm nhiều thuận lợi

http://agro.gov.vn/news/tID5261_Tac-dong-cua-viec-Viet-Nam-gia-nhap-WTO-Ky-IV-Gao-Viet-Nam-se-them-nhieu-thuan-loi-.html

08. Xuất khẩu gạo bắt cập từ cách quản

<http://nhipcAUDautu.vn/thi-truong/xuat-khau-gao-bat-cap-tu-cach-quan-3273609/>

09. Tô Tuấn, *Bảo đảm an ninh lương thực gắn với sản xuất nông nghiệp*
<http://vovworld.vn/vi-VN/Kinh-te/Bao-dam-an-ninh-luong-thuc-gan-voi-hieu-qua-san-xuat-nong-nghiep/189638.vov>

10. Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Xuất khẩu gạo: Nhiều doanh nghiệp có thể bị loại*

<http://vneconomy.vn/giao-thuong/xuat-khau-gao-nhieu-doanh-nghiep-co-the-bi-loai-2011061708182879.htm>

11. Nông nghiệp Việt Nam, Doanh nghiệp kiến nghị bỏ quota xuất khẩu gạo: Lúc lỏng lẻo, lúc lại hà khắc quá !

http://ipsard.gov.vn/mobile/tID8299_Doanh-nghiep-kien-nghi-bo-quota-xuat-khau-gao-Luc-long-leo-luc-lai-ha-khac-qua.html)

12. Hà Tâm, Diễn đàn Đầu tư kinh doanh, Vinafood 2 công ít, tội nhiều, Bộ trưởng xử sao?

<http://baodautu.vn/vinafood-2-cong-it-toi-nhieu-bo-truong-xu-sao-d4837.html>

13. Hà Triều, Báo Cần Thơ, Gỡ “nút thắt” bằng chính sách

<http://www.baocantho.com.vn/?mod=detnews&catid=72&id=164605>

14. Thu Trang, Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang, Cần có giải pháp căn cơ thu mua lúa gạo tạm trữ

<http://angiang.gov.vn/wps/portal>.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

**BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP THEO PHÁP LUẬT
VIỆT NAM - ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA HIỆP ĐỊNH
ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **60 38 01 07**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. ĐẶNG CÔNG CƯỜNG

Thừa Thiên Huế, năm 2016

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Luật - Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đặng Công Cường**

Phản biện 1: PGS.TS. Hà Thị Mai Hiên

Phản biện 2: TS. Hoàng Thị Quỳnh Chi

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại:
Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Error! Bookmark not defined.	
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
6. Những đóng góp mới của Luận văn	Error! Bookmark not defined.
7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn	Error! Bookmark not defined.
8. Bố cục của luận văn.....	8
Chương 1. CƠ SỞ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA TPP Error! Bookmark not defined.	
1.1. Khái niệm và đặc điểm hoạt động bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp	Error! Bookmark not defined.
1.1.1. Khái niệm bảo đảm quyền của người lao động Error! Bookmark not defined.	
1.1.2. Đặc điểm bảo đảm quyền của người lao động	10
1.2. Yêu cầu và quy định bảo đảm quyền của người lao động trong TPP.....	Error! Bookmark not defined.
1.2.1. Các yêu cầu của TPP về quyền của người lao động	Error! Bookmark not defined.
1.2.2. Nội dung của bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP về lĩnh vực này	11
1.2.2.1. Pháp luật ghi nhận quyền của người lao động được quy định trong các Điều ước quốc tế mà TPP dẫn chiếu về lĩnh vực này	11
1.2.2.2. Người sử dụng lao động tôn trọng, bảo vệ quyền của người lao động	11
1.2.2.3. Tổ chức đại diện cho người lao động thực hiện, bảo vệ quyền của người lao động	11
1.2.2.4. Cơ quan quản lý lao động bảo vệ quyền của người lao động	11
1.2.2.5. Tòa án bảo vệ quyền của người lao động.....	12
1.3. Các yếu tố bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP	12
1.3.1. Pháp luật cung cấp đầy đủ cơ chế pháp lý bảo vệ quyền của người lao động	Error! Bookmark not defined.
1.3.2. Người lao động và người sử dụng lao động phải có ý thức pháp luật cao ...	13
1.3.3. Cơ quan quản lý nhà nước về lao động phải hoạt động hiệu quả trong việc bảo vệ quyền của người lao động	13
1.3.4. Tòa án xét xử kịp thời, khách quan và công bằng các tranh chấp lao động	13
1.3.5. Tổ chức đại diện cho người lao động phải độc lập với doanh nghiệp và thực hiện, bảo vệ hiệu quả các quyền của người lao động	14
Kết luận chương 1	15

Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN ĐỂ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TPP Ở VIỆT NAM......16

2.1. Thực trạng pháp luật bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP **Error! Bookmark not defined.**

2.2. Thực trạng người sử dụng lao động bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP.....**Error! Bookmark not defined.**

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về tổ chức đại diện cho người lao động bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP 17

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về bảo đảm quyền của người lao động của cơ quan quản lý lao động đáp ứng yêu cầu của TPP.....17

2.5. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện bảo vệ quyền của người lao động của Tòa án đáp ứng yêu cầu của TPP 18

Kết luận chương 2 18

Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA TPP VỀ LĨNH VỰC NÀY Ở VIỆT NAM **Error! Bookmark not defined.**

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu TPP **Error! Bookmark not defined.**

3.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp **Error! Bookmark not defined.**

3.2.1. Bảo đảm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng đất nước trong quá trình hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp **Error! Bookmark not defined.**

3.2.2. Tôn trọng quy luật khách quan của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế 20

3.2.3. Pháp luật lao động và cơ chế bảo đảm quyền của người lao động phải thống nhất với nội dung của TPP 20

3.2.4. Pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền của người lao động phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động 20

3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP 21

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật lao động đáp ứng yêu cầu của TPP về quyền của người lao động 21

3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP 23

Kết luận chương 3 23

KẾT LUẬN 24

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân cần tuyển chọn và sử dụng lao động và họ trở thành người có nhu cầu thuê mướn sức lao động. Người lao động thì cần thu nhập thông qua việc cho thuê sức lao động của mình. Khi bên cho thuê sức lao động và bên có nhu cầu thuê thuê sức lao động gặp nhau thì quan hệ lao động được hình thành¹ - người sử dụng lao động và người lao động. Tuy nhiên, trong mỗi quan hệ này, người lao động luôn đứng ở vị trí yếu thế hơn. Pháp luật quy định người sử dụng lao động có quyền tuyển chọn lao động, bố trí điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; có quyền khen thưởng và xử lý các vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động..., trong khi đó người lao động, khi tham gia vào quan hệ lao động chỉ có tài sản duy nhất là sức lao động chính vì vậy người lao động phụ thuộc chặt chẽ vào người sử dụng lao động, rất khó để thực hiện các quyền của mình theo quy định của pháp luật. Để bảo đảm quyền của người lao động trên cơ sở bình đẳng, hài hòa, ổn định tiến bộ trong doanh nghiệp, các văn bản pháp luật được ban hành quy định quyền và nghĩa vụ của các bên, vai trò, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đại diện cho người lao động.

Nhận thức sâu sắc vai trò pháp luật trong bảo đảm quyền của người lao động trong các doanh nghiệp, tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam hội nhập với thế giới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó nêu rõ nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện là: "... Bổ sung, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, chủ doanh nghiệp, công đoàn để giải quyết tranh chấp lao động và xây dựng QHLD hài hòa, ổn định, tiến bộ. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về QHLD để giải quyết vấn đề tranh chấp lao động. Thực hiện đúng trách nhiệm của các cấp chính quyền ở địa phương theo luật định đối với các cuộc đình công của công nhân trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật lao động. Bổ sung các chế tài xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân vi phạm chính sách, pháp luật lao động... ". Theo đó, hoạt động xây dựng văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực lao động, công đoàn ở nước ta trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực. Ngoài Hiến pháp 2013, nhiều bộ luật, luật như Bộ luật Lao động 2012, Luật Công đoàn 2012, Luật bảo hiểm y tế 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2014, Luật phá sản 2014, Luật bảo hiểm xã hội 2015, Luật Doanh nghiệp 2014... và các văn bản dưới luật được ban hành đã kịp thời điều chỉnh những vấn đề phát sinh

¹Xem Giáo trình Luật Lao động, PGS-TS Phạm Công Trứ (CB), NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 1999, trang 72.

trong QHLD, công đoàn góp phần đã tạo hành lang pháp lý nhằm bảo đảm quyền của NLĐ, tạo ra địa vị pháp lý cân bằng cho NLĐ.

Tuy vậy, nhìn một cách khách quan, pháp luật bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ, tình trạng vi phạm quyền lợi của NLĐ tại nhiều doanh nghiệp vẫn còn xảy ra như hợp đồng giao kết không đúng loại, không đóng nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp hoặc nộp chậm...; Vai trò của tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp còn yếu nên việc thực hiện chức năng đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho NLĐ còn hạn chế; Việc thực hiện TULĐTT chỉ mang tính hình thức... dẫn đến quyền của NLĐ chưa được đảm bảo, tính nghiêm minh của pháp luật chưa được tôn trọng.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục hội nhập sâu rộng và toàn diện với nền kinh tế thế giới. QHLD không chỉ sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia mà còn cả của các quy phạm quốc tế, các quy định nội bộ của các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia và các bộ quy tắc ứng xử thực hiện tiêu chuẩn xã hội, tiêu chuẩn lao động. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam sẽ tiến hành phê chuẩn nhiều công ước khi gia nhập các tổ chức quốc tế đa phương như Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định tự do thương mại Việt Nam-EU... Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ quốc gia thành viên của các công ước và tổ chức quốc tế vừa có những tác động tích cực, vừa đặt ra nhiều thách thức, nhất là về phương diện xã hội, trong đó có QHLD. Đặc biệt, vấn đề nổi lên trong Hiệp định là đặt ra các quy định bảo đảm quyền của NLĐ và biện pháp xử phạt hành vi vi phạm các tiêu chuẩn lao động trong các thỏa thuận. Nổi bật nhất là vấn đề thực hiện các quyền của NLĐ, tổ chức đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho NLĐ liên quan đến vấn đề thực thi Công ước số 87 và 98 về "quyền tổ chức", "tự do công đoàn, "quyền tự do liên kết, lập hội", "tự do thương lượng ký kết thỏa ước lao động tập thể"... Điều đó đặt ra nhu cầu cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật và xây dựng cơ chế bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp hiệu quả hơn.

Với những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài **“Bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam - Đáp ứng yêu cầu của Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương”** làm luận văn Thạc sĩ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Bảo đảm quyền của NLĐ trong các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam- Đáp ứng yêu cầu của Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương là đề tài nghiên cứu của nhiều bài viết, công trình nghiên cứu. Song phần lớn các công trình đều tập trung nghiên cứu vào một hoặc một số nội dung liên quan đến tổ chức đại diện người lao động, tự do liên kết, tự do lập hội, lao động cưỡng bức, tự do thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể, những nội dung được chuyển hóa từ 08 Công ước quốc tế cơ bản của ILO

mang tính khái quát, mà chưa nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về bảo đảm quyền của NLD trong các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về lao động khi Việt Nam gia nhập TPP. Có thể kể ra các đề tài, công trình như sau:

- Nghiên cứu "Tổ chức Công đoàn trong giải quyết tranh chấp lao động (2012): Những vấn đề pháp lý đặt ra và giải pháp hoàn thiện" và Nghiên cứu "Nội luật hóa quy định của công ước 29 về lao động cưỡng bức và bắt buộc năm 1930" (2014) của tác giả Đào Mộng Điệp, giảng viên Trường Đại học Luật- Đại học Huế; Nghiên cứu "TPP cơ hội và thách thức" (2011) của tác giả Nguyễn Phú, Tạp chí Thanh tra Tài chính, số 105 (41-43) và đề tài nghiên cứu "Tác động của Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương tới tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam" (2012), Tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 2 (89)- (5-26)...

Nhiều công trình nghiên cứu được công bố dưới hình thức các bài viết được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành luật hoặc tham luận trong các Hội thảo. Quan trọng nhất có thể nhận thấy quan điểm rõ ràng của các tác giả trong những bài viết như: Nghiên cứu "Về bảo đảm thực hiện quyền lao động trong văn kiện Đại hội XI của Đảng" (2012) của tác giả Nguyễn Đình Tuấn, Tạp chí Nghiên cứu con người số 2 (3-7): Theo tác giả văn kiện Đại hội XI đã khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về sự tôn trọng, bảo đảm và thúc đẩy thực hiện quyền con người nói chung và quyền lao động nói riêng ở nước ta từ trước đến nay. Trên cơ sở kế thừa, bổ sung các văn kiện đại hội trước, văn kiện Đại hội XI của Đảng đã đưa ra những định hướng, giải pháp khá toàn diện liên quan đến vấn đề lao động, việc làm nhằm bảo đảm thực hiện quyền lao động. Đó là những định hướng, giải pháp; nâng cao thu nhập; đào tạo nghề; điều kiện việc làm; công bằng trong công việc và hưởng lương; chính sách BHXH, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp,... Những quan điểm, định hướng và giải pháp về lao động, việc làm thể hiện trong văn kiện Đại hội XI cho thấy sự cam kết của Đảng và Nhà nước trong việc bảo đảm và thúc đẩy thực hiện quyền lao động theo Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người và Công ước quốc tế về Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Nghiên cứu "Đại diện lao động trong Bộ luật lao động" (2012) của tác giả Đào Mộng Điệp, Trường Đại học Luật - Đại học Huế, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học số 28 (222-227): Tác giả đã đánh giá những điểm mới của BLLĐ năm 2012 về những vấn đề thương lượng tập thể; HĐLĐ; tiền lương, kỷ luật lao động, ... Đặc biệt là những cơ sở pháp lý về đại diện trong BLLĐ, chế định đại diện lao động đã tạo ra một "rào chắn an toàn" để bảo đảm quyền lợi của tập thể lao động trong QHLD, xác lập vị thế bình đẳng giữa NLD và NSDLĐ, đồng thời đưa ra những kiến nghị hoàn thiện chế định đại diện lao động để đáp ứng điều kiện hội nhập sâu rộng quốc tế trong giai đoạn hiện nay; Nghiên cứu "Những đảm bảo pháp lý cho hoạt động của tổ chức đại diện lao động" (2013)

của tác giả Đào Mộng Điệp, giảng viên Trường Đại học Luật - Đại học Huế, Tạp chí Nghề luật số 05 (31-35): Tác giả đã đánh giá thực trạng áp dụng những biện pháp, cách thức mà nhà nước sử dụng nhằm tạo ra cơ chế cho tổ chức đại diện-công đoàn và các thành viên của mình thực hiện chức năng, trên cơ sở nghiên cứu Luật Công đoàn 2012, Bộ luật Lao động 2012 về bảo đảm quyền lợi của cán bộ công đoàn và đưa ra những giải pháp để hoàn thiện các quy định đảm bảo hoạt động cho tổ chức đại diện lao động; Nghiên cứu "Về quyền lao động và Công đoàn trong TPP" (2012) của tác giả Phạm Thị Hồng Yến, Tạp chí Pháp luật An ninh-Thương mại số 18 (24-26): Tác giả nghiên cứu những nội dung về lao động và công đoàn trong đàm phán TPP, những quy định của Công ước quốc tế về lao động như quyền tự do hiệp hội, quyền thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động cưỡng bức... Trên cơ sở đó tác giả đưa ra những nhận định: "các nguyên tắc và quyền lao động cơ bản là các quyền tối thiểu của NLD tại nơi làm việc, những quyền này gắn chặt với quyền con người được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Do vậy, việc áp dụng rộng rãi các nguyên tắc và quyền lao động cơ bản cần phải được xem xét là một trong các mục tiêu phát triển về mặt xã hội của quốc gia. Việc thi hành các nguyên tắc và quyền lao động cơ bản này là cơ sở để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NLD cũng như NSDLĐ. Từ đó xây dựng QHLD hài hòa, ổn định từ cấp cá nhân đến cấp doanh nghiệp và cấp quốc gia".

Đáng chú ý là, một số công trình được biên soạn dưới dạng sách tham khảo, chuyên khảo đã được công bố trong thời gian gần đây song nội dung của các nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu và cung cấp những thông tin về kinh nghiệm giải quyết tranh chấp lao động theo cơ chế ba bên, thực trạng và giải pháp để nâng cao năng lực thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức công đoàn đáp ứng thời kỳ hội nhập quốc tế. Về loại công trình này, có thể kể đến: Cuốn "Pháp luật về giải quyết tranh chấp lao động tập thể kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam" (2011) của Tiến sĩ Trần Hoàng Hải, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội; Cuốn "Nâng cao năng lực hoạt động của Liên đoàn Lao động huyện, Công đoàn các Khu Công nghiệp đáp ứng yêu cầu mới", Viện Công nhân và Công đoàn, NXB Lao động 2014, Tiến sĩ Vũ Minh Tiến (Chủ biên): Tác giả đề cập đến những vấn đề lý luận trọng tâm chức năng, nhiệm vụ của Liên đoàn Lao động huyện, Công đoàn các khu Công nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá thực trạng năng lực hoạt động của Liên đoàn Lao động huyện, công đoàn các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Theo Tiến sĩ Vũ Minh Tiến một trong những thách thức lớn nhất của tổ chức công đoàn trong quá trình hội nhập quốc tế đó là thực hiện chức năng đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam đáp ứng được những nguyên tắc cơ bản của các tiêu chuẩn quốc tế về lao động, công đoàn; Cuốn "Quản lý nhà nước về lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam", Viện Công nhân và Công đoàn, NXB Lao

động 2014, Tiến sĩ Vũ Minh Tiên: Theo tác giả, ở Việt Nam hiện nay tồn tại hàng loạt vấn đề về lao động trong doanh nghiệp rất đang cần tác động của "bàn tay nhà nước", bao gồm các vấn đề nan giải xuất hiện ở cả trước-trong-sau khi xuất hiện QHLD-việc làm. Trong khi đó, quản lý nhà nước bộc lộ những hạn chế, yếu kém trên các mặt: ban hành, thực thi pháp luật cũng như xây dựng tổ chức bộ máy quản lý và các biện pháp hỗ trợ QHLD đối với người lao động, doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lao động trong doanh nghiệp, cần chú trọng những giải pháp căn bản là: tháo gỡ, khắc phục, những hạn chế yếu kém hiện hành của cơ chế quản lý nhà nước về lao động trong doanh nghiệp; sửa đổi hệ thống pháp luật lao động phù hợp với điều kiện vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Cuốn "Thực hiện các Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam cơ hội và thách thức", NXB Chính trị quốc gia 2014, Tiến sĩ Phạm Trọng Nghĩa: Theo tác giả, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn thi hành các Công ước lao động cơ bản của ILO mà Việt Nam đã gia nhập, từ đó đưa ra những khuyến nghị cả về công tác lập pháp lẫn giải pháp thi hành là hết sức cần thiết trên cả phương diện lý luận khoa học cũng như thực tiễn công tác lập pháp và thi hành pháp luật. Đồng thời, đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về lao động ở nước ta phục vụ công cuộc công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nâng cao trách nhiệm của Việt Nam trong việc thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành viên đối với ILO.

Các công trình, đề tài nghiên cứu và các tài liệu chuyên khảo đã đánh giá về thực trạng bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật lao động từ năm 2006 đến khi Hiến pháp năm 2013, BLLĐ, Luật Công đoàn năm 2012 ban hành, tuy nhiên thời điểm nghiên cứu khi BLLĐ, Luật Công đoàn năm 2012 ban hành chưa lâu nên việc khảo sát thực tiễn cần phải được tiếp tục nghiên cứu để so sánh, đối chiếu, đánh giá một cách thực chất, hiệu quả phù hợp với giai đoạn hiện nay và trong thời gian đến khi TPP có hiệu lực.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm sáng tỏ cơ sở khoa học bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP về lĩnh vực này. Trên cơ sở các phương diện lý luận đã được giới hạn, luận văn phân tích những bất cập, hạn chế của hoạt động này so với chuẩn mực của TPP, xác định nguyên nhân và xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của TPP.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm sáng tỏ cơ sở bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu và làm rõ nội dung và yêu cầu của các công ước quốc tế và TPP về quyền của người lao động;

- Phân tích, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam;

- Nghiên cứu đường lối, chủ trương chính sách của Đảng về bảo đảm quyền của người lao động trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đẩy mạnh hội nhập quốc tế, pháp luật của Việt Nam về lĩnh vực này;

- Xây dựng quan điểm, giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác-Lenin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng, chủ trương chính sách pháp luật Nhà nước về bảo đảm quyền của người lao động trong các doanh nghiệp. Để giải quyết các vấn đề khoa học của đề tài, luận văn sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong quá trình nghiên cứu

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích quy phạm được sử dụng trong việc nghiên cứu các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền của NLĐ, thực trạng thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền của NLĐ trong doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích và thống kê các số liệu thứ cấp thu được từ các công trình khoa học đã được công bố, sử dụng các số liệu thứ cấp từ các báo cáo để phân tích, làm rõ những vấn đề liên quan.

- Phương pháp so sánh pháp luật được sử dụng khi tìm hiểu những tương đồng và khác biệt về bảo đảm quyền của người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước Quốc tế về quyền của NLĐ, các yêu cầu của TPP về bảo đảm quyền của người lao động.

Để thực hiện có hiệu quả mục đích nghiên cứu, luận văn kết hợp chặt chẽ giữa các phương pháp trong suốt quá trình nghiên cứu thực hiện luận văn.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng về xây dựng giai cấp công nhân thời kỳ công nghiệp hóa-hiện đại hóa, thời kỳ hội nhập quốc tế;

- Cơ chế pháp lý bảo đảm quyền của người lao động;

- Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam và một số nước tham gia TPP có liên quan đến bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp;

- Nội dung chương 19- Lao động của TPP;

- Các Công ước quốc tế về lao động: Công ước 87, Công ước 98...;

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu trách nhiệm của NSDLĐ, tổ chức đại diện của NLD, NSDLĐ và cơ quan quản lý nhà nước về lao động, tòa án trong bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu trách nhiệm của NSDLĐ và tổ chức đại diện của NLD, NSDLĐ và cơ quan quản lý nhà nước về lao động, tòa án trong bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam từ năm 2005 đến nay.

6. Những đóng góp mới của Luận văn

Luận văn đã làm rõ nội hàm và đặc điểm của hoạt động bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp. Luận văn đã làm rõ các tiêu chuẩn về lao động được quy định ở 08 Công ước cơ bản của ILO; Luận văn đánh giá một cách tổng quát hệ thống văn bản pháp luật ghi nhận quyền của NLD và đã phân tích được thực trạng pháp luật về bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP, đặc biệt đã chỉ ra được những hạn chế bất cập của pháp luật. Trên cơ sở quan điểm, đường lối và chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay và các yêu cầu của TPP về quyền của NLD, luận văn đã xây dựng giải pháp hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NLD. Trong các đề xuất, luận văn đề cao việc cần ưu tiên sửa đổi các quy phạm như: quyền công đoàn của NLD, cơ chế hoạt động của tổ chức đại diện lao động, người được NLD cử làm đại diện, tiền lương tối thiểu, việc làm của NLD. Và các giải pháp thực tiễn về đảm bảo quyền của NLD trong các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP, là tài liệu nghiên cứu cho các cơ quan quản lý lao động, tổ chức đại diện NLD và đặc biệt là nâng cao ý thức pháp luật thực hiện trách nhiệm của NSDLĐ, NLD, góp phần xây dựng mối QHLD hài hòa, ổn định và tiến bộ trong các doanh nghiệp tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Luận văn đã phân tích một số vấn đề lý luận của pháp luật về bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp.

- Đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ những điểm đạt được và những điểm còn hạn chế, thiếu thống nhất, không phù hợp với thực tế về bảo đảm quyền của người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Luận văn cung cấp một số luận cứ khoa học, các kết luận đánh giá thực tiễn, các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp khi TPP có hiệu lực.

- Kết quả nghiên cứu của Luận văn có thể được sử dụng làm nguồn tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại các trường đào tạo chuyên về luật.

- Luận văn là công trình nghiên cứu toàn diện về bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở các quan điểm lý luận về quyền của NLD, chuẩn mực công ước quốc tế về quyền của NLD và yêu cầu của TPP về bảo đảm quyền của NLD, Luận văn đã xây dựng giải pháp khoa học, có tính khả thi để hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này ở Việt Nam.

8. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm có 03 chương:

Chương 1. Cơ sở bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện để bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP ở Việt Nam

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP ở Việt Nam

Chương 1

CƠ SỞ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA TPP

1.1. Khái niệm và đặc điểm hoạt động bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp

Người lao động là chủ thể đặc biệt của quyền con người. NLD không chỉ được pháp luật bảo đảm các quyền vốn có của cá nhân mà còn được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia bảo vệ các quyền cho họ trong quá trình tham gia thị trường lao động. Việc pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế ghi nhận và bảo vệ những quyền đặc thù cho NLD trong quá trình lao động xuất phát từ thực tiễn xâm phạm quyền lợi của NLD bởi giới chủ, NSDLĐ. Về mặt lý thuyết NLD bình đẳng với NSDLĐ trong việc thương lượng, thỏa thuận HĐLĐ, nhưng trong thực tế mối quan hệ giữa giới chủ với NLD khó bình đẳng với nhau. Giới chủ với ưu thế hơn hẳn điều kiện kinh tế, quyền quyết định quy mô sản xuất kinh doanh, nhu cầu sử dụng lao động nên họ luôn chủ động và có vị thế áp đảo trong quan hệ với NLD, trong khi NLD không những bị động trước NSDLĐ mà còn phải cạnh tranh khốc liệt với những NLD khác nên dễ bị NSDLĐ chèn ép và cắt xén lợi ích chính đáng của người lao động. Thực tiễn cho thấy, trong suốt chiều dài lịch sử xã hội, NLD luôn bị giới chủ hạn chế, cắt xén những quyền, lợi ích chính đáng của họ, các ông chủ luôn viện lý do để cắt xén tiền công của NLD, thoái thác trách nhiệm đầu tư đầy đủ công cụ, phương tiện, môi trường làm việc an toàn khiến NLD dễ bị tổn thương tính mạng, sức khỏe cũng như tinh thần.

Thực tiễn cho thấy, quyền của NLD được tôn trọng, bảo vệ và thực hiện chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi NSDLĐ cho nên bảo đảm quyền của NLD ở phương diện hoạt động là một nghĩa vụ của NSDLĐ trong QHLD. NSDLĐ phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích của NLD, trước hết họ phải tôn trọng, bảo vệ các quyền pháp lý của NLD. Trong trường hợp, họ không thực hiện hoặc thực hiện các nghĩa vụ đó không đầy đủ thì bị pháp luật trừng phạt, yêu cầu khôi phục quyền, lợi ích cho NLD.

Bảo đảm là thuật ngữ có nội hàm rộng, bao hàm nhiều hành vi độc lập tương đối có mối quan hệ mật thiết với nhau nhằm thực hiện hiệu quả một vấn đề nào đó. Bảo đảm bao hàm cả tôn trọng, bảo vệ đối tượng nên bảo đảm quyền con người nói chung, bảo đảm quyền của NLD nói riêng là tổng thể các hành vi pháp lý được thực hiện nhằm thực thi hiệu quả quyền của người lao động.

Như vậy, bảo đảm quyền của người lao động là hành vi pháp lý (hành động hoặc không hành động) của những chủ thể có trách nhiệm, nghĩa vụ trong việc hiện thực hóa nhu cầu thụ hưởng các quyền con người của NLD.

1.1.2. Đặc điểm bảo đảm quyền của người lao động

Thứ nhất, là hoạt động nhằm hiện thực hóa các quyền con người trong quá trình lao động

Thứ hai, là hoạt động được thực hiện trên cơ sở pháp luật

Thứ ba, được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau trong đời sống xã hội

Thứ tư, hình thức của bảo đảm phong phú, đa dạng.

1.2. Yêu cầu và quy định bảo đảm quyền của người lao động trong TPP.

1.2.1. Các yêu cầu của TPP về quyền của người lao động

Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương đã trở thành hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam có các quy định liên quan đến lao động và công đoàn. Tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế về lao động là nội dung luôn được đề cập đến trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Cũng như các FTA thế hệ mới khác, TPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động Quốc tế về “Những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động” mà tất cả các nước thành viên TPP đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực thi với tư cách thành viên ILO.

Thứ nhất, quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động

Thứ hai, yêu cầu về xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc

Thứ ba, yêu cầu về cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Thứ tư, yêu cầu xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp

Theo Công ước số 111 thì phân biệt đối xử được định nghĩa là “mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội có tác động triệt để hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ hội hoặc đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp...”². Theo đó phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp được hiểu là mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi đã dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội, có tác động triệt bỏ hoặc làm phương hại đến sự bình đẳng về cơ may hoặc về đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp. Đồng thời công ước cũng quy định “mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi khác nhằm triệt bỏ hoặc làm phương hại đến sự bình đẳng về cơ hội hoặc đối xử mà nhà nước thành viên hữu quan sẽ chỉ có thể chỉ rõ sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện NSDLĐ và NLD nếu có hoặc các tổ chức thích hợp khác”³.

2 Xem Điều 1 - Công ước 111 của Tổ chức Lao động Quốc tế năm 1958.

3 Xem Khoản 1,2- Điều 11 - Công ước 111 của Tổ chức Lao động Quốc tế năm 1958.

1.2.2. Nội dung của bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP về lĩnh vực này

1.2.2.1. Pháp luật ghi nhận quyền của người lao động được quy định trong các Điều ước quốc tế mà TPP dẫn chiếu về lĩnh vực này

Thứ nhất, pháp luật ghi nhận quyền tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp không bị phân biệt đối xử

Thứ hai, pháp luật ghi nhận quyền được hưởng lương theo thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu nhà nước quy định

Thứ ba, pháp luật ghi nhận quyền được đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh lao động

Thứ tư, pháp luật ghi nhận quyền thành lập, gia nhập, hoạt động tổ chức công đoàn và đại diện thương lượng tập thể

Thứ năm, pháp luật ghi nhận quyền được nghỉ ngơi của người lao động

Thứ sáu, pháp luật ghi nhận về quyền được đình công theo quy định của pháp luật

1.2.2.2. Người sử dụng lao động tôn trọng, bảo vệ quyền của người lao động

Là yếu tố cấu thành lên nền kinh tế thị trường, thị trường lao động là loại thị trường gắn liền với các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, kinh doanh, là biểu hiện mối quan hệ tương tác giữa một bên là NLD và một bên là NSDLĐ, dựa trên nguyên tắc thỏa thuận để xác định giá cả sức lao động.

Khi xác định QHLD, các bên phải thỏa thuận với nhau về tiền lương, thời giờ làm việc và các điều kiện sử dụng lao động khác. Kết quả của các quá trình trao đổi, thỏa thuận giữa cá nhân NLD và NSDLĐ được tự do, tự nguyện trong việc thỏa thuận nhằm xác lập các điều kiện lao động của cá nhân NLD nhưng trong quá trình mua - bán sức lao động, nói cách khác, trong quá trình lao động giữa NLD và NSDLĐ có thể xuất hiện những mâu thuẫn, bất đồng. Những mâu thuẫn, bất đồng này có thể phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, TULĐTT đã ký kết khi một trong hai bên cho rằng bên kia vi phạm thỏa thuận đã ký kết nhưng cũng có thể phát sinh khi một trong hai bên muốn thay đổi, bổ sung hay gia hạn thỏa ước. Điều đáng quan tâm là khi nền kinh tế thị trường càng phát triển, khi trình độ hiểu biết pháp luật, đặc biệt là pháp luật lao động của các bên ngày càng được nâng cao thì các tranh chấp lao động ngày càng diễn ra phổ biến.

1.2.2.3. Tổ chức đại diện cho người lao động thực hiện, bảo vệ quyền của người lao động

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, Công đoàn Việt Nam là tổ chức duy nhất đại diện bảo vệ quyền của NLD. Xuất phát từ thực tiễn, từ khi có Bộ luật lao động ra đời, đã có rất nhiều cuộc ngừng việc tập thể của NLD xảy ra tại doanh nghiệp với mục đích đòi hỏi quyền, lợi ích của NLD. Các cuộc ngừng việc tập thể đã làm thiệt hại cho cả hai bên NSDLĐ và NLD. Để giải quyết các cuộc ngừng việc tập thể, không có cách nào khác NLD mà đại diện là tổ chức

công đoàn và NSDLĐ phải ngồi lại với nhau để đối thoại, tìm ra tiếng nói chung để giải quyết vấn đề. Công đoàn tham gia thảo luận các vấn đề về QHLD thể hiện trong việc thương lượng, ký kết TULĐTT, phản ánh các nguyện vọng của NLĐ tới NSDLĐ, qua đó tạo cơ sở cho việc thực hiện các cam kết giữa các bên trong QHLD.

1.2.2.4. Cơ quan quản lý lao động bảo vệ quyền của người lao động

Theo quy định của pháp luật, Bộ Lao động- thương binh và xã hội là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động được tổ chức từ Trung ương đến địa phương. Công tác quản lý nhà nước về lao động ở địa phương do ủy ban nhân dân các cấp thực hiện. Ở cấp tỉnh, Sở Lao động-Thương binh và xã hội là cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lao động ở địa phương. Ở cấp huyện, phòng lao động- thương binh và xã hội là cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân huyện quản lý trong lĩnh vực lao động ở địa phương.

1.2.2.5. Tòa án bảo vệ quyền của người lao động

Với tư cách là cơ quan là cơ quan giải quyết phương thức tranh chấp lao động cuối cùng trong hệ thống phương thức giải quyết tranh chấp lao động- phương thức giải quyết duy nhất do cơ quan mang quyền lực nhà nước tiến hành để bảo vệ quyền của NLĐ theo những trình tự, thủ tục tố tụng chặt chẽ. Việc bảo vệ quyền của NLĐ khi có tranh chấp lao động xảy ra do những thẩm phán và hội thẩm nhân dân tiến hành. Đây là những người hoàn toàn độc lập đối với các bên trong tranh chấp lao động, độc lập với vụ tranh chấp. nếu những cán bộ này có liên quan đến vụ tranh chấp lao động hoặc liên quan đến các bên trong tranh chấp lao động sẽ bị đề nghị thay đổi hoặc xin thay đổi. Chính vì vậy, những phán quyết của họ hoàn toàn mang tính khách quan.

1.3. Các yếu tố bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TPP

1.3.1. Pháp luật cung cấp đầy đủ cơ chế pháp lý bảo vệ quyền của người lao động

Khi người lao động tham gia QHLD, họ phải đối mặt với nhiều nguy cơ, cuộc sống của họ bị ảnh hưởng bởi những khó khăn phát sinh trong quan hệ này. Những khó khăn này có thể từ phía thị trường lao động bởi tương quan cung-cầu lao động trên thị trường theo hướng bất lợi cho NLĐ. Vấn đề thất nghiệp trở thành hiện tượng bình thường ở tất cả các nước, không phân biệt trình độ phát triển kinh tế. Vì vậy, NLĐ khó có điều kiện thỏa thuận bình đẳng thực sự với NSDLĐ như yêu cầu của thị trường. Họ cần được bảo vệ để hạn chế những bất lợi, những sức ép do điều kiện khách quan mang lại.

- Bảo vệ việc làm cho người lao động
- Bảo vệ quyền được trả lương theo thỏa thuận
- Bảo vệ quyền được thành lập, gia nhập, hoạt động Công đoàn
- Bảo vệ các quyền nhân thân của người lao động trong lĩnh vực lao động

Như vậy, có thể thấy tất cả những quy định trên là nhằm mục đích để bảo vệ NLĐ khi họ tham gia vào các QHLD, điều đó đã trở thành nguyên tắc cơ bản và được pháp luật lao động ghi nhận.

1.3.2. Người lao động và người sử dụng lao động phải có ý thức pháp luật cao

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ hiểu biết pháp luật của mỗi bên trong QHLD ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả thực thi các quy định về HĐLĐ. Đối với NSDLĐ, trình độ chuyên môn thể hiện ra bên ngoài ở khả năng quản lý lao động. Trong quá trình quản lý lao động, NSDLĐ phải sử dụng hệ thống các quy tắc, gồm hai loại: quy tắc do nhà nước quy định và quy tắc nội bộ của đơn vị sử dụng lao động. Quy tắc do Nhà nước quy định sử dụng trong việc quản lý lao động chính là BLLĐ và các văn bản quy định chi tiết thi hành, trong đó có các quy định của Nhà nước về HĐLĐ. Hệ thống các quy tắc nội bộ mà NSDLĐ sử dụng để quản lý lao động có nhiều loại khác nhau như thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, các quy chế có liên quan, HĐLĐ, hợp đồng đào tạo nghề...

Vi phạm pháp luật trong trường hợp nào cũng ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính các chủ thể trong QHLD và ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích chung của xã hội, song biết, hiểu luật mà cố tình vi phạm pháp luật thì sự ảnh hưởng tiêu cực đó còn lớn hơn nhiều lần. Ở khía cạnh này, rõ ràng ý thức pháp luật đang quyết định đến chất lượng thực thi pháp luật, trong đó có việc thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi cho NLĐ. Đối với NSDLĐ, ý thức pháp luật cộng với những yếu tố khác đến một mức độ nhất định đã trở thành văn hóa sử dụng lao động.

1.3.3. Cơ quan quản lý nhà nước về lao động phải hoạt động hiệu quả trong việc bảo vệ quyền của người lao động

Khi ban hành pháp luật, Nhà nước mong muốn các quy định đó được chủ thể trong xã hội nghiêm chỉnh thực hiện. Có như vậy mới thì mục tiêu thiết lập trật tự xã hội, đặt ra quy tắc quy tắc xử sự của nhà nước mới đạt được. Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh pháp luật là một yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước. Chính vì vậy, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau ở Việt Nam, Nhà nước sử dụng pháp luật để quản lý xã hội⁴.

Như vậy, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi cả nước. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lao động. Bộ và các cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện thống nhất việc quản lý về lao động. Ủy ban Nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước về lao

4 Xem Điều 8-Hiến pháp năm 2013.

động ở địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về lao động theo sự phân cấp của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

1.3.4. Tòa án xét xử kịp thời, khách quan và công bằng các tranh chấp lao động

Theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 (Điều 31) và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Điều 32), giải quyết tranh chấp lao động cá nhân giữa NLD và NSDLĐ mà hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hòa giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định (trừ các tranh chấp không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở theo quy định của pháp luật). Ngoài ra, Tòa án cũng giải quyết các tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với NSDLĐ đã được hội đồng trọng tài lao động tỉnh, thành phố giải quyết mà tập thể lao động hoặc NSDLĐ không đồng ý với quyết định này, bao gồm: về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về việc thực hiện TULĐTT; về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn.

1.3.5. Tổ chức đại diện cho người lao động phải độc lập với doanh nghiệp và thực hiện, bảo vệ hiệu quả các quyền của người lao động

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của NLD được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho NLD, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLD...⁵.

Trong QHLD tổ chức công đoàn đại diện cho NLD tham gia với cơ quan Nhà nước xây dựng và thực hiện các chương trình kinh tế xã hội, các chính sách, các cơ chế quản lý kinh tế, các chủ trương chính sách có liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của NLD; Tập hợp, giáo dục và tuyên truyền pháp luật để người lao động hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, của các cơ quan và các tổ chức. Từ đó tạo cho NLD các phương thức xử sự phù hợp trong các mối quan hệ xã hội và pháp lý; Thực hiện các quyền đã được pháp luật ghi nhận một cách có hiệu quả để bảo vệ và chăm lo đến lợi ích và đời sống của NLD.

Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành, có thể khẳng định tổ chức công đoàn là tổ chức chính trị-xã hội được nhà nước trao cho quyền năng pháp lý và là tổ chức duy nhất đảm nhận chức năng đại diện, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động; tham gia quản lý kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước và tổ chức, giáo dục, vận động người lao động.

5 Xem Điều 10-Hiến pháp năm 2013 và Điều 1- Luật Công đoàn năm 2012 .

Kết luận chương 1

Bảo đảm quyền của người lao động là hoạt động pháp lý phức tạp, pháp luật Việt Nam đã ghi nhận các quyền của NLĐ, quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức đại diện cho NLĐ, NSDLĐ...

Với yêu cầu của đề tài, luận văn đã làm rõ khái niệm, đặc điểm hoạt động bảo đảm quyền của NLĐ, hệ thống cơ bản cơ chế pháp lý bảo đảm quyền của NLĐ, các yêu cầu của TPP, những vấn đề lý luận về quyền của NLĐ được quy định trong các Điều ước quốc tế mà TPP dẫn chiếu trong lĩnh vực lao động, chỉ ra sự cần thiết phải đảm bảo quyền của NLĐ theo các tiêu chuẩn quốc tế về lao động đó là thực hiện quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể; xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc; cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp. Đã làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền của NLĐ như pháp cung cấp đầy đủ các cơ chế pháp lý bảo vệ NLĐ, ý thức của NSDLĐ và NLĐ trong thực hiện pháp luật lao động, trách nhiệm của cơ quan nhà nước quản lý về lao động, Tòa án; vai trò của tổ chức đại diện NLĐ, tổ chức đại diện NSDLĐ trong bảo đảm quyền của NLĐ.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN ĐỂ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TPP Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP

Thứ nhất, pháp luật bảo đảm quyền tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp không bị phân biệt đối xử

Thứ hai, pháp luật bảo đảm quyền được hưởng lương theo thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu nhà nước quy định

Thứ ba, pháp luật bảo đảm quyền được đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh lao động

Thứ tư, pháp luật bảo đảm quyền thành lập, gia nhập, hoạt động tổ chức công đoàn và đại diện thương lượng tập thể

Thứ năm, pháp luật bảo đảm quyền được nghỉ ngơi của người lao động

Thứ sáu, pháp luật bảo đảm về quyền được đình công theo quy định của pháp luật

2.2. Thực trạng người sử dụng lao động bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP

Theo quy định của pháp luật lao động, NSDLĐ phải có trách nhiệm bảo đảm các quyền của NLĐ trong quá trình lao động. Tuy nhiên, thực tế hiện nay tình hình NSDLĐ vi phạm các quyền của NLĐ trong QHLD diễn ra một cách thường xuyên, khá phổ biến, theo thống kê thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trung bình mỗi năm phát hiện hơn 25.000 sai phạm về lao động ở doanh nghiệp trong cả nước, chủ yếu liên quan đến hợp đồng, tiền lương, bảo hiểm xã hội, kỷ luật và trách nhiệm vật chất⁶.

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về tổ chức đại diện cho người lao động bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP

Trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước sẽ giảm dần sự can thiệp và các quan hệ kinh tế. Xu hướng thương lượng và đối thoại về các vấn đề liên quan đến QHLD ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Do đó, vai trò đại diện của tổ chức công đoàn không thể thiếu. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, Công đoàn Việt Nam là tổ chức duy nhất đại diện bảo vệ cho NLĐ, cùng với cơ quan nhà nước và các tổ chức khác thực hiện bảo đảm quyền của NLĐ theo quy định.

⁶ <http://thanhtralaodong.gov.vn/tiep-dan-va-giai-quyet-khieu-nai-to-cao/hon-25-000-sai-pham-ve-phap-luat-lao-dong-tai-viet-nam-39376.html>.

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động của tổ chức Công đoàn Việt Nam hiện nay trong bảo đảm quyền của NLĐ còn nhiều hạn chế, yếu kém. Hoạt động công đoàn vẫn chưa bao trùm được phần lớn doanh nghiệp. Theo số liệu của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tính đến cuối năm 2014, trong doanh nghiệp ngoài nhà nước, cả nước mới thành lập được gần 38,3 nghìn công đoàn cơ sở với 4,42 triệu đoàn viên trong tổng số khoảng 380 nghìn doanh nghiệp đang thực tế hoạt động, với khoảng 9 triệu lao động⁷. Các công đoàn cơ sở còn lúng túng trong nội dung và phương pháp hoạt động, chưa thực sự có những hoạt động thiết thực tham gia vào quá trình quản lý doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi của NLĐ thông qua việc ký kết, giám sát thực hiện các hợp đồng, TULĐTT. Thậm chí, trong nhiều trường hợp diễn ra những phản ứng dữ dội của NLĐ, đặc biệt là những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng nhiều công đoàn cơ sở vẫn chưa làm tốt vai trò tương xứng với vị trí là chủ thể đại diện bảo vệ quyền lợi NLĐ.

Theo quy định của pháp luật lao động, công đoàn, thì công đoàn cấp trên thực hiện toàn bộ quyền và trách nhiệm của công đoàn cơ sở ở những doanh nghiệp chưa thành lập công đoàn cơ sở khi được NLĐ ở đó yêu cầu⁸. Tuy nhiên, Khoản 3- Điều 188- BLLĐ 2012 lại không quy định “khi được người lao động ở đó yêu cầu” mà quy định luôn là “thực hiện như khoản 1 điều này”- Đây là điểm khác nhau giữa BLLĐ và Luật Công đoàn 2012. Việc đưa ra một điều khoản quy định để trao quyền cũng như quy định trách nhiệm của CĐCTTTCS trong đại diện bảo vệ quyền lợi cho NLĐ.

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về bảo đảm quyền của người lao động của cơ quan quản lý lao động đáp ứng yêu cầu của TPP

Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng lao động của doanh nghiệp đã góp phần quan trọng vào việc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật lao động của các doanh nghiệp. Công tác thanh tra, giám sát thực hiện pháp luật đã được từng bước củng cố. Đã hình thành hệ thống thanh tra nhà nước chuyên ngành về lao động với hơn 500 thanh tra viên lao động từ trung ương đến địa phương. Một số địa phương đã tăng cường lực lượng thanh tra viên lao động⁹. Điều này cho thấy Nhà nước rất nỗ lực trong thiết lập kỷ luật của thị trường, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của NSDLĐ để bảo đảm các quyền cho NLĐ, từng bước đổi mới phương pháp là việc như cử thanh tra viên phụ trách khu vực, thực hiện cơ chế doanh nghiệp tự thanh tra, báo cáo. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về lao động như Bộ Lao

7 Xem Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: Báo cáo tại kỳ họp Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tháng 12/2014.

8 Xem Điều 10- Luật Công đoàn năm 2012 và Khoản 1 – Điều 13 của Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ.

9 Xem TS Vũ Minh Tiến (2014), Quản lý nhà nước về lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam, NXB Lao động. Trang 116.

động-Thương binh và xã hội cũng các Sở cấp tỉnh, phòng cấp huyện đã góp phần nâng cao nhận thức trách nhiệm của doanh nghiệp đối với NLĐ. Nhiều thiết chế bảo đảm thực thi pháp luật về lao động và đạt được kết quả nhất định, nhưng vẫn chưa đủ sức ngăn chặn các sai phạm của các doanh nghiệp trong quá trình sử dụng lao động.

2.5. Thực trạng Tòa án bảo vệ quyền của người lao động theo yêu cầu của TPP

Trong điều kiện kinh tế thị trường, với sự tồn tại của thị trường lao động và quan hệ mua bán sức lao động, tranh chấp lao động là hiện tượng mang tính khách quan. Nhằm bình ổn quan hệ lao động, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển ổn định và bền vững, tranh chấp lao động cần phải được giải quyết một cách thỏa đáng. Quá trình giải quyết tranh chấp lao động có thể trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó, giải quyết tranh chấp lao động tại tòa án có tầm quan trọng đặc biệt. Giải quyết tranh chấp lao động tại tòa án là hoạt động giải quyết tranh chấp do tòa án với tư cách là cơ quan tài phán mang quyền lực nhà nước tiến hành theo trình tự, thủ tục nhất định và phán quyết được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Việc giải quyết tranh chấp lao động tại tòa án có những đặc trưng và ưu thế cơ bản nhất định như: tính chuyên nghiệp, cưỡng chế, tạo dư luận xã hội...

Kết luận chương 2

Từ việc nghiên cứu thực trạng bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp tại Việt Nam theo yêu cầu của TPP. Phần lớn các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế mà Việt Nam phê chuẩn về cơ bản là thống nhất với pháp luật Việt Nam. Quá trình nội luật hóa các nội dung của công ước và pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước, theo đó, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại không ít những bất cập và hạn chế như thiếu tính hệ thống, nhiều quy định mâu thuẫn nhau, chồng chéo; nhiều quy định lại thiếu tính rõ ràng, cụ thể; thiếu chế tài xử lý với nhiều hành vi vi phạm của người sử dụng lao động; vấn đề việc làm, mức lương tối thiểu, thực hiện quyền đình công, giải quyết tranh chấp lao động, quyền của tổ chức đại diện người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu đã được pháp luật ghi nhận...

Thực tiễn thi hành pháp luật cho thấy đa số NSDLĐ chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đối với NLĐ theo quy định của pháp luật như trốn đóng các loại bảo hiểm, trả tiền lương ngang mức tối thiểu mà nhà nước quy định, bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động chưa được đảm bảo... Thực trạng đặt ra đòi hỏi khách quan là cần phải thực hiện tốt pháp luật lao động, cần phải có sự chuyển hóa các công ước quốc tế về lao động phù hợp với pháp luật trong nước đáp ứng yêu cầu của TPP.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA TPP VỀ LĨNH VỰC NÀY Ở VIỆT NAM

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu TPP

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, cùng với việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do, Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Đây chính là yếu tố chi phối đến sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, pháp luật bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp cũng được đặt ra trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân; xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.... Từ đòi hỏi của thực tiễn khách quan cũng như xuất phát từ yếu tố có tính chủ quan đặt ra vấn đề phải hoàn thiện pháp luật bảo đảm của NLD trong doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.

Một là, tính chất của QHLD sẽ thay đổi về chất theo cơ chế thị trường

Hai là, có sự dịch chuyển môi trường hoạt động của quản lý nhà nước

Ba là, yêu cầu thể chế hóa các tiêu chuẩn quốc tế về lao động đòi hỏi Việt Nam cần phải ký kết các Công ước của ILO và thể chế hóa thành pháp luật cũng như tổ chức thực hiện trên thực tế các cam kết và công ước quốc tế

Bốn là, thực tiễn sự phát triển quan hệ lao động- việc làm trong doanh nghiệp đặt ra đòi hỏi phải mở rộng phạm vi đối tượng quản lý

Năm là, vấn đề lao động di cư trong nước đang là một vấn đề lớn của quan hệ lao động Việt Nam. Công nghiệp hóa và phát triển các khu công nghiệp kéo theo làm sóng di cư đến các tỉnh, thành phố, vùng kinh tế trọng điểm

Những yếu tố vừa nêu trên vừa có tác động, song cũng là đòi hỏi có tính khách quan đối với việc bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới. Trong khi đó, pháp luật bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp vẫn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém. Do vậy, đổi mới và hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đang là một yêu cầu cấp bách trên cả phương diện ban hành và thực thi pháp luật khi TPP có hiệu lực thi hành.

3.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp

3.2.1. Bảo đảm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng đất nước trong quá trình hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp

Từ sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986, chúng ta chủ trương chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có điều tiết của nhà nước”, “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó có việc hình thành và phát triển thị trường sức lao động. Hệ thống các quy định pháp luật đã cụ thể hóa chủ trương này, trở thành công cụ pháp lý mở đường cho QHLD theo hướng thị trường hình thành.

Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, bên cạnh việc đưa ra quan điểm hoàn thiện hơn về quyền con người và quyền của NLD, Đảng ta cũng đặt ra những mục tiêu và đưa ra những giải pháp nhằm bảo đảm và thúc đẩy thực hiện quyền con người nói chung và quyền lao động nói riêng. Điều đó cho thấy quyền con người ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong mọi chủ trương, chính sách phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.

3.2.2. Tôn trọng quy luật khách quan của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, bảo đảm quyền của NLD trong doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu, quy luật của kinh tế thị trường nói chung, thị trường lao động nói riêng. Trước tiên phải bảo đảm thực hiện tự do lao động và tự do thuê mướn lao động. Vì trong nền kinh tế thị trường, NLD có quyền tự do gia nhập hoặc rời khỏi thị trường, tự do luân chuyển sức lao động, từ nơi dư thừa sức lao động sang nơi thiếu lao động, từ nơi mức lương thấp đến nơi có mức lương cao, từ nơi có điều kiện lao động kém sang nơi có điều kiện lao động tốt hơn...

3.2.3. Pháp luật lao động và cơ chế bảo đảm quyền của người lao động phải thống nhất với nội dung của TPP

Trên thực tế, dường như đa số những bảo vệ đối với NLD do pháp luật quy định vẫn chỉ là bảo vệ ở mức tối thiểu. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại, một trong những bảo vệ quan trọng nhất là nhà nước phải bảo đảm được quyền tổ chức của NLD; từ đó họ có thể thực hành quyền thương lượng tập thể để đạt được quyền lợi cao hơn; trong trường hợp thương lượng không được thì họ phải thực hiện được quyền hành động tập thể (đình công) để hỗ trợ cho thương lượng.

3.2.4. Pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền của người lao động phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

Để bảo đảm bảo hài hòa lợi ích NLD- NSDLĐ thì việc bảo vệ quyền của người sử dụng lao động là vấn đề không thể thiếu. Bởi lẽ, NSDLĐ là chủ thể bỏ

vốn, đầu tư kinh doanh và thu hút lao động, giải quyết việc làm cho xã hội. Do đó, nhà nước cần phải bảo đảm các quyền tuyển chọn, sử dụng lao động. Nếu như NLD có quyền lựa chọn việc làm thì NSDLĐ cũng có quyền tuyển chọn lao động, quyền tăng giảm lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh và theo quy định pháp luật.

Trên thế giới, hầu hết các nước cũng như những Công ước, khuyến nghị của ILO cho thấy nội dung “nguyên tắc bảo vệ quyền của NSDLĐ” có phạm vi hẹp hơn so với nội dung “nguyên tắc bảo vệ người lao động”¹⁰. Điều đó là do các bên có vị thế khác nhau trong QHLD nên pháp luật bảo vệ ở những mức độ khác nhau. Trong QHLD, NSDLĐ có quyền quản lý nên không nhất thiết phải bảo vệ họ ở tất cả các phương diện như đối với NLD- người có nghĩa vụ tuân thủ. Tuy nhiên pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ bởi họ là một bên không thể thiếu để hình thành và duy trì QHLD. Nếu không thu được các lợi ích cần thiết trong quá trình sử dụng lao động thì họ và các nhà đầu tư tiềm năng khác sẽ không tiếp tục đầu tư, giải quyết việc làm cho NLD.

Trong lĩnh vực lao động, NSDLĐ cần phải được bảo đảm đầy đủ các quyền đối với tài sản của họ khi đưa vào sản xuất, kinh doanh, được tự chủ trong quản lý và phân phối sản phẩm. Họ cũng có quyền tự do liên kết và phát triển trong quá trình sử dụng lao động. Như vậy, pháp luật cần ghi nhận quyền và lợi ích hợp pháp của NSDLĐ cũng được đảm bảo trên nhiều lĩnh vực và bảo đảm cho NSDLĐ đạt được mục đích chính đáng của mình nhưng không làm phương hại đến NLD và các chủ thể khác, đến đời sống xã hội và lợi ích chung.

Vì vậy, bảo vệ quyền của NSDLĐ cũng là giải quyết vấn đề lợi ích trong xã hội, yếu tố không thể thiếu của nền kinh tế thị trường. Thông qua việc bảo vệ này mà QHLD có thể phát triển bền vững. NLD cũng có điều kiện ổn định việc làm, bảo đảm cuộc sống.

3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của TPP

Trong những năm qua, nhìn chung, các vấn đề liên quan đến thị trường lao động ở Việt Nam và đặc biệt là việc mua bán, sử dụng “sức lao động” giữa NLD và NSDLĐ, từ tiền lương, phúc lợi và các điều kiện lao động khác, từ những quy định cụ thể quyền- nghĩa vụ của các bên, đến việc tôn trọng quyền tự định đoạt, tự do thỏa thuận... đã bước đầu được thực hiện theo hướng thị trường. Tuy nhiên, hiện cũng đang tồn tại nhiều quy định, cơ chế chưa phù hợp hoặc mới phù hợp một phần với sự vận hành của cơ chế thị trường trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Đối với Việt Nam khi ký kết gia nhập TPP (04/02/2016), theo quy định trong thời gian từ 05 đến 07 năm chúng ta phải hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước đáp ứng yêu cầu của Hiệp định trong bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp.

10 Xem TS Vũ Minh Tiến, Quản lý nhà nước về lao động trong doanh nghiệp, NXB Lao động 2014, trang 184.

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật lao động đáp ứng yêu cầu của TPP về quyền của người lao động

Thứ nhất, ghi nhận và hoàn thiện pháp luật về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho cơ chế thương lượng, thỏa thuận, tự định đoạt giữa các bên trong QHLD thông qua đối thoại, nhất là cơ chế đối thoại xã hội trong xây dựng pháp luật lao động; cơ chế đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp và đại diện người lao động trong doanh nghiệp. Muốn vậy, vấn đề quan trọng là, hệ thống pháp luật phải được hoàn thiện theo hướng bảo đảm có các chủ thể thương lượng thật, có trách nhiệm trong thương lượng, có cơ chế bảo vệ các bên thương thượng cũng như thực hiện kết quả thương lượng.

Thứ hai, cần sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến trẻ em. Chính phủ cần sớm ban hành những chính sách và quy định cụ thể về lao động trẻ em, kể cả khu vực nông nghiệp, khu vực ngoài quốc doanh, khu vực phi kết cấu, lao động trong các gia đình và cơ chế phối hợp liên ngành chỉ đạo thực hiện. Cần mở rộng phạm vi điều chỉnh của Điều 164 - BLLĐ 2012 về sử dụng lao động trẻ em, cần quy định trong điều luật này nội dung không chỉ bảo vệ nhóm người lao động từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi mà còn bảo vệ cả nhóm người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 16 tuổi. Như vậy mới đảm bảo sự phù hợp với các quy định về độ tuổi của trẻ em trong Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý tạo cơ sở cho việc thực hiện quyền bình đẳng của NLD trong lĩnh vực lao động việc làm. Nhanh chóng ban hành các văn bản quy định chi tiết BLLĐ 2012, Luật Việc làm 2013,.. nghiên cứu sửa đổi các quy định bất hợp lý của Luật bình đẳng giới năm 2006, soạn thảo và ban hành Luật tiền lương tối thiểu. Bổ sung các căn cứ phân biệt đối xử còn thiếu so với quy định của ILO như phân biệt đối xử gián tiếp trong công việc ..., quy định các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, cung cấp các công cụ thiết yếu cho cơ quan quản lý nhà nước, NLD và NSDLĐ để thiết lập nên những quy tắc, quy chuẩn bảo đảm sự an toàn tối đa tại nơi làm việc cho NLD cũng như sản xuất kinh doanh...

Thứ tư, pháp luật cần xây dựng một khái niệm hoàn chỉnh về lao động cưỡng bức phù hợp với các tiêu chuẩn, đặc điểm quy định tại Công ước số 29 của ILO. Các quy định cần phải tập trung vào những nội dung cơ bản nhất như: nghiêm cấm tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc; chống lại việc doanh nghiệp lạm dụng sử dụng một số lao động có tính đặc thù, lao động yếu thế; bảo vệ tiền lương của NLD; bảo vệ tính mạng sức khỏe, nhân phẩm người lao động; bảo vệ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của NLD; chống sự phân biệt đối xử; bảo đảm an sinh xã hội...

Thứ năm, hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền đình công của người lao động. Đình công của NLD và tập thể NLD là biện pháp cuối cùng, khi không

còn cách thức nào để giải quyết nhằm đảm bảo các quyền khác của NLD như quyền làm việc, hưởng lương, nghỉ ngơi được thực thi trong thực tế.

3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động đáp ứng yêu cầu của TPP

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lao động cưỡng bức nói chung và tuyên truyền nội dung của Công ước 29 nói riêng.

Thứ hai, cần phải xây dựng cơ chế thu thập thông tin về lao động cưỡng bức.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách trợ cấp việc làm, bảo đảm an toàn việc làm đối với NLD, đó là những yêu cầu quan trọng nhất nhằm bảo vệ quyền lợi của NLD và bảo đảm an toàn xã hội.

Thứ tư, cần nâng cao ý thức về quyền của người lao động.

Thứ năm, thực hiện chính sách đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động.

Thứ sáu, nâng cao vai trò của tổ chức đại diện người lao động.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở thực trạng bảo đảm quyền của NLD trong các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam như quyền tham gia, thành lập công đoàn, thương lượng tập thể, việc làm, mức lương tối thiểu, giải quyết tranh chấp lao động, quyền của tổ chức Công đoàn... tại chương 2 của luận văn. Để đáp ứng yêu cầu của TPP, trước mắt cần phải tiếp tục chuyển hóa các Công ước của ILO mà Việt Nam đã ký kết về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc, xóa bỏ phân biệt đối xử về việc làm, xóa bỏ lao động trẻ em; Bổ sung, sửa đổi pháp luật lao động, công đoàn nhằm nội luật hóa các Công ước 87, 98, 105 mà Việt Nam sẽ phê chuẩn khi tham gia TPP, đồng thời nghiên cứu ban hành các quy định nâng cao vai trò của tổ chức đại diện lao động, tổ chức đại diện NSDLĐ và các tổ chức khác... để bảo đảm quyền của NLD trong thực hiện quyền tổ chức - quyền lựa chọn, thành lập tổ chức đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình trong quan hệ lao động...

KẾT LUẬN

Bảo đảm quyền của người lao động là cơ chế pháp lý phức tạp được thực hiện trên cơ sở hệ thống pháp lý đa dạng về nguồn cũng như tầng nấc giá trị pháp lý và do nhiều chủ thể pháp luật thực hiện cho nên việc đánh giá và làm rõ những bất cập hạn chế của cơ chế này trên cơ sở đối chiếu với yêu cầu của TPP chỉ được luận văn thực hiện ở một số vấn đề điển hình. Qua nghiên cứu và trong giới hạn đã được xác định, luận văn đã làm rõ được các phương diện khoa học và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, gồm:

Thứ nhất, Luận văn đã làm rõ nội hàm và đặc điểm của hoạt động bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp

Thứ hai, Luận văn đã làm rõ các tiêu chuẩn về lao động được quy định ở 08 Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động Quốc tế đó là Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động

Thứ ba, Luận văn đánh giá một cách tổng quát hệ thống văn bản pháp luật ghi nhận quyền của người lao động và đã phân tích được thực trạng pháp luật về bảo đảm quyền của người lao động trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương...

Thứ tư, trên cơ sở quan điểm, đường lối và chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay và các yêu cầu của TPP về quyền của người lao động, luận văn đã xây dựng giải pháp hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người lao động.